

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 về việc ban hành các bản quy định tạm thời về bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Đề thực hiện Nghị quyết 306 (dự thảo) của Bộ Chính trị về bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở;

Xét đề nghị của các Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Vật giá Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ Lao động, Vật tư, Tài chính, Nội thương, Ngoại thương, Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1.— Ban hành kèm theo Quyết định này chín (9) bản quy định tạm thời về:

1. Quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực kế hoạch hóa.
2. Bảo đảm vật tư — kỹ thuật nhằm thực hiện quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.
3. Quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực lao động, tiền lương.
4. Quyền tự chủ tài chính của các đơn vị kinh tế cơ sở.
5. Cơ chế kinh doanh xã hội chủ nghĩa và quản lý Nhà nước của Ngân hàng để bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.
6. Quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực giá cả.

7. Quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ.

8. Quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu và xuất nhập khẩu.

9. Quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế.

Điều 2.— Các bản quy định tạm thời nói ở điều 1 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1986. Bãi bỏ các quy định trong các văn bản trước đây trái với nội dung các bản quy định tạm thời nói trên.

Điều 3.— Các Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Vật giá Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ Lao động, Vật tư, Tài chính, Nội thương, Ngoại thương, Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước theo thẩm quyền của mình, hướng dẫn thi hành các bản quy định nói trên.

Điều 4.— Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỒ MƯỜI

QUY ĐỊNH TẠM THỜI về quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực kế hoạch hóa.

(ban hành kèm theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

I. ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ KINH TẾ QUỐC DOANH CƠ SỞ

(gọi chung là xí nghiệp)

Điều 1.— Nội dung kế hoạch.

Mọi hoạt động sản xuất — kinh doanh — xã hội của xí nghiệp, phải được phản ánh trong một kế hoạch sản xuất — kỹ thuật — tài chính — xã hội thống nhất theo kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm. Kế hoạch do xí nghiệp chủ động xây dựng lên theo phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước và theo nguyên tắc hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa, nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Phải lấy các định mức kinh tế — kỹ thuật được cấp có thẩm quyền quy định làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch và xét duyệt hoàn thành kế hoạch. Xí nghiệp chủ động xây dựng các loại định mức được phân cấp trình các cấp có thẩm quyền xét duyệt và ban hành.

Kế hoạch toàn diện của xí nghiệp bao gồm các bộ phận kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; vật tư — kỹ thuật, vận tải; lao động, tiền lương; đầu tư xây dựng cơ bản; khoa học — kỹ thuật; giá thành; tài chính, tín dụng; đời sống, xã hội v.v... và được thể hiện bằng hệ thống các chỉ tiêu hiện vật và giá trị.

Điều 2.— Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

a) Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm do xí nghiệp chủ động xây dựng, căn cứ vào những mặt sau đây: *Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước* do cơ quan quản lý cấp trên hướng dẫn; đề án sắp xếp, tổ chức lại sản xuất; các thông tin kinh tế — kỹ thuật; kết quả điều tra nhu cầu thị trường; các đơn đặt hàng; các hợp đồng kinh tế ký kết

giữa xí nghiệp với các tổ chức kinh doanh vật tư, tiêu thụ sản phẩm, vận tải, dịch vụ v.v...

b) Đối với những sản phẩm chủ yếu quy định trong nhiệm vụ thiết kế (ban đầu và bổ sung) của xí nghiệp và thuộc danh mục sản phẩm trọng yếu cho nhu cầu sản xuất, đời sống, quốc phòng và xuất khẩu, thì xí nghiệp phải đặt kế hoạch sản xuất theo yêu cầu của Nhà nước, Nhà nước giao nhiệm vụ sản xuất và chỉ định các tổ chức tiêu thụ, xí nghiệp cùng các tổ chức tiêu thụ được chỉ định chủ động ký hợp đồng kinh tế, xác định quy cách, chủng loại và cơ cấu mặt hàng cụ thể, thời hạn giao hàng. Trường hợp tổ chức tiêu thụ được chỉ định không ký hợp đồng hoặc ký không hết số lượng được giao thì xí nghiệp đề nghị cấp trên cho phép ký hợp đồng tiêu thụ với các tổ chức tiêu thụ quốc doanh khác. Khi có yêu cầu thay đổi mặt hàng, xí nghiệp sau khi đã bàn bạc thỏa thuận với khách hàng, phải báo cáo và được sự đồng ý của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Sản phẩm trọng yếu của nền kinh tế quốc dân được quy định trong danh mục do Hội đồng Bộ trưởng ban hành 5 năm một lần và có thể điều chỉnh hàng năm. Ngoài ra, các Bộ và Ủy ban Nhân dân địa phương (tỉnh, thành phố, huyện, quận) tùy theo yêu cầu của mình, có thể cụ thể hóa và bổ sung vào danh mục một số sản phẩm cần thiết khác để giao chỉ tiêu pháp lệnh cho các đơn vị kinh tế cơ sở trực thuộc.

c) Ngoài các sản phẩm chủ yếu thuộc chỉ tiêu pháp lệnh được giao và phải ưu tiên thực hiện, trong việc sắp xếp, tổ chức sản xuất, xí nghiệp được quyền bố trí sản xuất các sản phẩm khác bằng các nguồn khả năng tự cân đối để tận dụng năng lực sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường, nhưng phải đăng ký mặt hàng với ngành chủ quản và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Sản phẩm do xí nghiệp bố trí sản xuất thêm phải tiêu thụ thông qua

hợp đồng kinh tế ký kết với tổ chức kinh doanh vật tư hoặc thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, trước hết với các tổ chức quốc doanh. Trường hợp các tổ chức này không tiêu thụ, thì xí nghiệp được tổ chức tiêu thụ trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức kinh tế tập thể theo quy định của Nhà nước.

d) Xí nghiệp được quyền chủ động tổ chức hoặc tham gia các hình thức liên kết và hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế khác, nhưng phải phản ánh vào kế hoạch của xí nghiệp và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Trong quá trình thực hiện nếu còn tiếp tục mở rộng khả năng hợp tác sản xuất, kinh doanh thì cũng phải bổ sung vào kế hoạch và báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Điều 3.— Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.

Xí nghiệp chủ động trong việc bảo quản, duy trì và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định được Nhà nước giao; được quyền xử lý những tài sản cố định không dùng đến theo quy định của Nhà nước; được mua sắm hoặc đổi mới tài sản cố định để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

Đối với những xí nghiệp đang sản xuất, việc đầu tư để duy trì năng lực sản xuất, thay đổi quy trình công nghệ, mở rộng sản xuất, đầu tư theo chiều sâu được thực hiện chủ yếu bằng vốn tự có của xí nghiệp hoặc bằng vốn vay Ngân hàng; có thể vay vốn nước ngoài nếu được Nhà nước cho phép và Ngân hàng Nhà nước bảo lãnh.

Kế hoạch đầu tư và danh mục công trình (kể cả công trình sản xuất và công trình phúc lợi) bằng vốn tự có và vốn vay (kể cả phần tự làm và phần giao thầu) do xí nghiệp chủ động xây dựng trên cơ sở luận chứng kinh tế — kỹ thuật được duyệt và báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan này có trách nhiệm xem xét và tùy theo khả năng của mình, có thể cân đối một phần vật tư, thiết bị

chủ yếu; phần còn lại do xí nghiệp tự cân đối theo các quy định về quản lý vật tư của Nhà nước.

Điều 4.— Kế hoạch khoa học — kỹ thuật.

Xí nghiệp chủ động lập kế hoạch ứng dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất như cải tiến và đổi mới quy trình công nghệ; hợp lý hóa sản xuất, cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm; sản xuất thử sản phẩm mới; tiết kiệm vật tư, năng lượng; sử dụng nguyên liệu trong nước thay thế nguyên liệu nhập khẩu, tận dụng phế liệu, nguyên liệu tái sinh... xem đây là những biện pháp cực kỳ quan trọng bảo đảm hoàn thành kế hoạch của xí nghiệp.

Xí nghiệp có kế hoạch nghiên cứu khoa học trên cơ sở tự tổ chức nghiên cứu, hoặc ký hợp đồng nghiên cứu với các đơn vị khác, được quyền mua các sáng chế, bí quyết, kỹ thuật sở hữu công nghiệp trong nước và ngoài nước để áp dụng vào sản xuất theo quy định của Nhà nước. Xí nghiệp chủ động bố trí vốn, vật tư, thiết bị cho việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu nhưng phải tính toán hiệu quả kinh tế và báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Xí nghiệp được giành phần lợi nhuận (hay số tiền tiết kiệm được) do kết quả ứng dụng kỹ thuật tiến bộ đem lại trong 2 năm đầu để đưa vào các quỹ xí nghiệp và dùng một phần để thưởng cho tập thể hoặc cá nhân đã đóng góp theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng kỹ thuật tiến bộ.

Điều 5.— Kế hoạch đời sống và xã hội.

Xí nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch đời sống và xã hội của công nhân, viên chức; đề ra các biện pháp cải thiện về ăn, ở, đi lại, bảo vệ sức khỏe và mở rộng các phúc lợi công cộng cho công nhân, viên

chức. Đặc biệt chú trọng mở rộng sản xuất phụ và kinh tế gia đình; thu hút số lao động dôi thừa, lao động nhàn rỗi của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức tham gia sản xuất để tăng thêm thu nhập. Sử dụng có hiệu quả quỹ phúc lợi để cải thiện nhà ở, nhà ăn, nhà trẻ, mẫu giáo, v.v...

Xí nghiệp phải báo cáo kế hoạch đời sống, xã hội cho Ủy ban Nhân dân địa phương (tỉnh, thành, huyện, quận) sở tại đề địa phương tổng hợp và cân đối kế hoạch trên lãnh thổ.

Điều 6.— Các kế hoạch vật tư — kỹ thuật; lao động, tiền lương; giá thành; tài chính, tín dụng được xây dựng theo các quy định của Hội đồng Bộ trưởng về bảo đảm vật tư — kỹ thuật, tổ chức lao động, ngân hàng, tài chính. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cùng các cơ quan liên quan sẽ hướng dẫn cụ thể.

Điều 7.— *Bảo vệ và nhận kế hoạch.*

a) Xí nghiệp gửi dự án kế hoạch toàn diện lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trích gửi từng phần kế hoạch cho các cơ quan có liên quan (kế hoạch, tài chính, ngân hàng, vật tư, vật giá, lao động, nội thương, ngoại thương, thống kê, chính quyền địa phương (tỉnh, thành, huyện, quận) sở tại...) trước khi bảo vệ kế hoạch ít nhất là 10 ngày. Nếu là xí nghiệp trọng điểm được Hội đồng Bộ trưởng (hoặc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố) giao kế hoạch trực tiếp thì gửi dự án kế hoạch lên Bộ chủ quản, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (hoặc Sở chủ quản và Ủy ban Kế hoạch tỉnh, thành phố) và trích gửi từng phần kế hoạch cho các cơ quan có liên quan.

b) Các xí nghiệp trọng điểm bảo vệ kế hoạch trước Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ chủ quản (nếu là xí nghiệp trung ương), trước Ủy ban Kế hoạch tỉnh, thành phố và Sở chủ quản (nếu là xí nghiệp địa phương) để trình lên Chủ tịch Hội

đồng Bộ trưởng (hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố) giao kế hoạch trực tiếp cho các xí nghiệp này, đồng thời giao cho Bộ (Sở) chủ quản đề Bộ (Sở) điều hành thực hiện. Năm 1986 đang thí điểm việc Hội đồng Bộ trưởng giao kế hoạch trực tiếp cho Liên hiệp các xí nghiệp than Hòn Gai để rút kinh nghiệm, mở rộng ra cho các năm sau. Các xí nghiệp khác bảo vệ và nhận kế hoạch trước thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

c) Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của xí nghiệp phải có kết luận rõ ràng về những kiến nghị của xí nghiệp và thông báo những vật tư, năng lượng, vận tải, dịch vụ cân đối cho xí nghiệp; đồng thời thông báo cho cấp có thẩm quyền đề giao chỉ tiêu pháp lệnh cho các tổ chức cung ứng vật tư, vận tải, dịch vụ được chỉ định. Trên cơ sở đó, xí nghiệp cùng các tổ chức này tiến hành ký kết các hợp đồng kinh tế để bảo đảm việc thực hiện.

d) Thực hiện việc giao kế hoạch chính thức cho các xí nghiệp từ tháng 12 năm trước để xí nghiệp kịp thời chuẩn bị và triển khai sản xuất ngay từ đầu năm kế hoạch. Đối với những xí nghiệp sản xuất theo thời vụ, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cùng các Bộ chủ quản quy định thời hạn giao kế hoạch cho phù hợp.

Điều 8.— *Đối với xí nghiệp công nghiệp quốc doanh:* Tùy theo tình hình sản xuất, kinh doanh cụ thể của từng loại xí nghiệp và từng mặt hàng, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp có thể giao cho xí nghiệp từ 1 đến 3 chỉ tiêu pháp lệnh; cụ thể như sau:

a) *Đối với xí nghiệp sản xuất các sản phẩm trọng yếu* phục vụ sản xuất, đời sống, quốc phòng và xuất khẩu theo yêu cầu của Nhà nước và được Nhà nước bảo đảm cân đối các điều kiện vật chất chủ yếu thì giao 3 chỉ tiêu pháp lệnh:

— Giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện (trong đó ghi rõ kim ngạch xuất khẩu, nếu có).

— Số lượng sản phẩm chủ yếu với quy cách và chất lượng quy định, tiêu thụ theo kế hoạch và hợp đồng (trong đó ghi rõ phần cho quốc phòng và cho xuất khẩu, nếu có).

— Các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác).

b) Đối với các xí nghiệp sản xuất các sản phẩm không thuộc danh mục sản phẩm trọng yếu của Nhà nước, các xí nghiệp dịch vụ, sửa chữa được Nhà nước cân đối một phần vật tư, xí nghiệp tự cân đối một phần thì giao 2 chỉ tiêu pháp lệnh:

— Giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện (trong đó ghi rõ kim ngạch xuất khẩu nếu có).

— Các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác).

c) Đối với các xí nghiệp sản xuất, xí nghiệp dịch vụ, sửa chữa, sản xuất chủ yếu bằng vật tư do xí nghiệp tự cân đối, thì giao 1 chỉ tiêu pháp lệnh:

— Các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác).

Điều 9. — Theo hướng trên đây, đối với các xí nghiệp thuộc các ngành khác, giao từ 1 đến 3 chỉ tiêu pháp lệnh sau:

a) Đối với xí nghiệp xây lắp:

— Giá trị sản lượng xây lắp thực hiện đã được nghiệm thu.

— Danh mục công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao.

— Các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác).

b) Đối với xí nghiệp vận tải:

— Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa, hành khách.

— Khối lượng vận chuyển những mặt hàng chủ yếu theo kế hoạch và hợp đồng.

— Các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác).

c) Đối với xí nghiệp thương nghiệp quốc doanh:

— Doanh số mua vào, bán ra (hoặc kim ngạch xuất, nhập khẩu).

— Khối lượng mặt hàng chủ yếu mua vào, bán ra theo kế hoạch và hợp đồng (hoặc khối lượng mặt hàng chủ yếu xuất, nhập khẩu).

— Các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác) (trong đó ngoại tệ nộp ngân sách, nếu có).

d) Đối với tổ chức kinh doanh vật tư:

— Doanh số mua vào, bán ra (trong đó kim ngạch xuất, nhập khẩu, nếu có).

— Khối lượng mặt hàng chủ yếu mua vào, bán ra theo kế hoạch và hợp đồng (trong đó khối lượng mặt hàng chủ yếu xuất, nhập khẩu, nếu có).

— Các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác).

đ) Đối với ngân hàng kinh doanh:

— Bội thu hoặc bội chi tiền mặt.

— Dự nợ tín dụng vốn lưu động, doanh số cho vay và thu nợ vốn cố định.

— Các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác).

Điều 10. — Ngoài các chỉ tiêu pháp lệnh nói trên, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp giao cho xí nghiệp một số chỉ tiêu hướng dẫn như giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện, sản phẩm chủ yếu (đối với những xí nghiệp mà các chỉ tiêu này không là chỉ tiêu pháp lệnh), tiến bộ kỹ thuật; giảm định mức tiêu hao một số loại vật tư chủ yếu, lao động, tiền lương; giá thành...

Với việc đổi mới phương pháp kế hoạch hóa theo hướng xây dựng kế hoạch từ đơn vị kinh tế cơ sở, thu gọn hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh, giao các chỉ tiêu hướng dẫn, định mức, định chuẩn, phải tăng cường vai trò của hợp đồng kinh tế, các chính sách đòn bẩy kinh tế như thuế, giá cả, tiền lương, tiền thưởng, lợi nhuận, tài chính, tín dụng... để chỉ đạo việc xây

09654165
Tel: +84-8-8845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

dụng, điều hành kế hoạch và hướng toàn bộ các hoạt động kinh tế — xã hội vào việc thực hiện các mục tiêu của kế hoạch Nhà nước.

Điều 11.— Điều hành thực hiện kế hoạch.

a) Kế hoạch năm của xí nghiệp phải được phân bổ thành các kế hoạch từng quý (hoặc thời vụ sản xuất), từng tháng; nhiệm vụ kế hoạch được giao cho từng phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Hàng tháng, hàng quý và cuối năm xí nghiệp phải phân tích hoạt động kinh tế, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, thực hiện các hợp đồng kinh tế để báo cáo lên cấp trên trực tiếp, đồng thời có các biện pháp kịp thời để điều hành thực hiện kế hoạch.

b) Trong quá trình thực hiện kế hoạch, xí nghiệp có thể đề nghị bổ sung thêm kế hoạch. Nếu vì lý do khách quan (không cân đối được các điều kiện vật chất, thiên tai, sự cố lớn...) mà không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao thì xí nghiệp đề nghị cấp trên trực tiếp xem xét và điều chỉnh kế hoạch. Chỉ có cơ quan giao kế hoạch cho xí nghiệp mới có quyền cho điều chỉnh kế hoạch.

c) Kế hoạch của xí nghiệp phải được tập thể công nhân, viên chức tham gia xây dựng. Công đoàn xí nghiệp phối hợp với Giám đốc tổ chức đề công nhân, viên chức tham gia xây dựng và bàn biện pháp thực hiện kế hoạch. Đại diện Công đoàn cơ sở có quyền tham dự việc bảo vệ kế hoạch và xét duyệt hoàn thành kế hoạch của xí nghiệp.

Điều 12.— Cơ quan nào giao kế hoạch cho xí nghiệp thì cơ quan đó xét duyệt kết quả hoàn thành kế hoạch của xí nghiệp.

Kết thúc năm kế hoạch, Giám đốc xí nghiệp có trách nhiệm gửi báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch của xí nghiệp lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, đồng gửi các cơ quan có liên quan (kế hoạch, thống kê, tài chính, ngân hàng, vật tư, vật giá, lao động, nội thương,

ngoại thương, tổng tài kinh tế, Ủy ban Nhân dân địa phương sở tại, v.v...).

Giám đốc xí nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo.

Cơ quan giao kế hoạch căn cứ vào tài liệu báo cáo của xí nghiệp và ý kiến của các cơ quan có liên quan về từng lĩnh vực và chính quyền địa phương đề xét duyệt và công nhận kết quả thực hiện kế hoạch năm. Trường hợp cần thiết, cơ quan giao kế hoạch có thể tổ chức kiểm tra tại chỗ.

II. ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ KINH TẾ TẬP THỂ (gọi chung là hợp tác xã), KINH TẾ GIA ĐÌNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ CÁ THỂ, TƯ NHÂN TRONG SẢN XUẤT TIÊU CÔNG NGHIỆP, THỦ CÔNG NGHIỆP

Điều 13.— Dựa vào quy hoạch và sự hướng dẫn của cấp tỉnh (thành) hoặc cấp huyện (quận), và nhu cầu thị trường, hợp tác xã chủ động xây dựng kế hoạch toàn diện của mình.

Nhà nước thông qua việc đăng ký kinh doanh, sử dụng công cụ thuế, giá cả, tín dụng và hợp đồng kinh tế bán vật tư, mua sản phẩm hoặc gia công đặt hàng để hướng sản xuất của kinh tế tập thể phát triển theo yêu cầu của kế hoạch Nhà nước và nắm những sản phẩm quan trọng. Sau khi nộp đủ thuế và giao đủ sản phẩm cho các đơn vị kinh tế quốc doanh và các đơn vị kinh tế khác theo hợp đồng thì hợp tác xã được tổ chức tiêu thụ sản phẩm còn lại theo quy định của Nhà nước, nếu các tổ chức kinh tế quốc doanh mua số sản phẩm còn lại thì cũng mua theo giá thỏa thuận.

Điều 14.— Các đơn vị kinh tế quốc doanh có nguyên liệu gia công ở các cơ sở sản xuất tiêu, thủ công nghiệp thuộc địa phương nào thì phải chịu sự quản lý của chính quyền địa phương đó (tỉnh, thành, huyện, quận).

Điều 15.— Hợp tác xã chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư của mình bằng các nguồn vốn tự có, vốn vay ngân hàng, vốn huy động xã viên đóng thêm cổ phần, vốn vay của xã viên với lãi suất thích hợp theo sự hướng dẫn của Ngân hàng.

Điều 16.— Các cơ sở sản xuất tư nhân, cá thể, kinh tế gia đình có sản xuất hàng hóa đều phải đăng ký sản xuất, kinh doanh theo chế độ Nhà nước quy định, và thực hiện sản xuất, kinh doanh theo đúng chính sách và pháp luật của Nhà nước.

a) Đối với kinh tế gia đình của công nhân, viên chức và xã viên hợp tác xã nông nghiệp thì thông qua các tổ chức liên kết kinh tế giữa quốc doanh, tập thể, gia đình và các tổ chức gia công nhằm tăng thu nhập của người lao động.

b) Các tiểu chủ và người sản xuất cá thể được phép sản xuất mặt hàng tiêu dùng và dịch vụ cần thiết theo quy hoạch và chính sách của Nhà nước; phải chấp hành đúng pháp luật và chịu sự kiểm soát của Nhà nước.

Thông qua tổ chức liên kết kinh tế với quốc doanh và hợp tác xã, thông qua hợp đồng kinh tế và các chính sách thuế, giá cả, tín dụng... Nhà nước hướng dẫn, giúp đỡ các thành phần kinh tế này phát triển sản xuất đúng hướng. Phần sản phẩm ngoài hợp đồng kinh tế và không thuộc diện Nhà nước thống nhất quản lý thì khuyến khích họ bán cho các tổ chức quốc doanh và hợp tác xã theo giá thỏa thuận.

Điều 17.— Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của đơn vị cơ sở theo bản quy định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

ĐỒ MƯỜI

QUY ĐỊNH TẠM THỜI về bảo đảm vật tư — kỹ thuật nhằm thực hiện quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.

(ban hành kèm theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.— Kế hoạch vật tư được lập từ cơ sở và phải xuất phát từ yêu cầu thực tế của sản xuất, kinh doanh; tổng hợp dần lên Ủy ban Kế hoạch Nhà nước theo hai tuyến tiêu dùng vật tư và kinh doanh vật tư.

Các cơ sở tiêu dùng và các tổ chức kinh doanh vật tư thiết lập mối quan hệ ngang, bình đẳng, trực tiếp hợp tác từ khâu cân đối giữa nhu cầu và nguồn vật tư, ký kết hợp đồng kinh tế, cho đến quyết toán hợp đồng, quyết toán vật tư.

Điều 2.— Trên cơ sở tính toán cân đối Nhà nước giao chỉ tiêu pháp lệnh về cung ứng vật tư cho ngành kinh doanh vật tư đồng thời thông báo cho ngành sử dụng biết; trong đó, ghi rõ khối lượng, số lượng vật tư bảo đảm cung ứng cho sản xuất các sản phẩm trọng yếu, các xí nghiệp trọng điểm.

Điều 3.— Việc bảo đảm vật tư cho sản xuất được thực hiện trên cơ sở mua bán theo hợp đồng kinh tế. Đối với các loại vật tư có nguồn nhập khẩu và sản xuất trong nước tương đối ổn định như điện, xăng dầu, than, xi măng, cao su, gỗ, vật liệu xây dựng, vật tư là nông sản, lâm sản khác v.v..., trong hợp đồng hai bên cần cam kết tới mức cao nhất có thể thực hiện được theo tinh thần 5 đúng. Các tổ chức kinh doanh vật tư phải thực hiện nghiêm

chính các cam kết đã được ghi trong hợp đồng kinh tế. Nếu vì khó khăn khách quan không giao được hàng đúng địa điểm ghi trong hợp đồng và nếu khách hàng có khả năng đi nhận xa, thì bên bán phải thanh toán chi phí vận chuyển hợp lý cho khách hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 4. — Việc ký kết hợp đồng mua vật tư theo các điều kiện như sau :

a) Đối với các xí nghiệp quốc doanh, hợp đồng mua vật tư được ký theo kế hoạch sản xuất và định mức tiêu dùng vật tư được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

b) Đối với các đơn vị kinh tế tập thể (hợp tác xã, tổ sản xuất), kinh tế gia đình, các tiểu chủ, kinh tế cá thể, v.v... có đăng ký kinh doanh, hợp đồng mua vật tư gắn liền với hợp đồng bán sản phẩm, gia công chế biến cho Nhà nước và căn cứ vào định mức tiêu dùng vật tư được cấp có thẩm quyền xét duyệt.

c) Đối với những vật tư thứ yếu, nhu cầu nhỏ lẻ thì không nhất thiết phải ký hợp đồng mà các đơn vị tiêu dùng có thể mua tại các cửa hàng kinh doanh vật tư.

Điều 5. — Việc xuất, nhập, giao, nhận vật tư phải được cân, đo, đóng, đếm... chính xác. Bên bán không được giao hàng cho bên mua khi chưa qua kiểm nhận. Trường hợp khó khăn về phương tiện cân, đo, cần được thỏa thuận giữa bên mua và bên bán về phương pháp cân, đo được ghi rõ trong hợp đồng kinh tế.

Điều 6. — Thực hành triệt để tiết kiệm vật tư. Nếu sử dụng vật tư dưới định mức quy định hoặc sử dụng vật tư trong nước thay thế vật tư nhập khẩu, xí nghiệp được thưởng thích đáng về vật chất.

Trường hợp sử dụng vật tư quá định mức mà do nguyên nhân khách quan thì xí nghiệp báo cho cơ quan giao kế hoạch xem xét và xử lý; nếu vì lý do chủ quan thì xí nghiệp phải tự lo vật tư để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch pháp lệnh đã giao.

II. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH DOANH VẬT TƯ

Điều 7. — Trách nhiệm :

a) Các tổ chức kinh doanh vật tư có trách nhiệm bán vật tư cho các đơn vị tiêu dùng khi các đơn vị đã có đủ điều kiện quy định ở điều 4.

b) Hợp đồng mua bán vật tư phải bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước, được ký theo năm, quý, hoặc thời vụ.

c) Giữa các tổ chức kinh doanh vật tư với nhau cũng mua bán (bán buôn) theo hợp đồng kinh tế, và các bên đều phải chịu trách nhiệm vật chất về nội dung hợp đồng đã ký.

d) Tổ chức kinh doanh vật tư từng thời gian phải thông báo kịp thời khả năng vật tư cho đơn vị tiêu dùng như đã thỏa thuận trong hợp đồng, để bên mua có đủ thời gian chủ động bố trí kế hoạch sản xuất.

đ) Tổ chức kinh doanh vật tư chịu trách nhiệm đến cùng trong việc bảo đảm vật tư đã ký trong hợp đồng. Không được dựa vào lý do khách quan để bắt khách hàng đi lại nhiều cửa, nhiều nơi. Thủ tục mua bán, giao nhận cần đơn giản, dễ dàng, thuận lợi. Áp dụng phương thức thanh toán thuận tiện nhất cho người mua. Với khách hàng mua lớn, có tín nhiệm, có thể trả tiền sau khi nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

e) Mọi cá nhân hoặc tổ chức có hành vi lợi dụng, móc ngoặc, hối lộ, cửa quyền gây khó khăn cho khách hàng phải chịu các hình thức kỷ luật hoặc bị truy tố trước pháp luật, và phải bồi thường thiệt hại đã gây nên cho khách hàng.

Điều 8. — Quyền hạn :

a) Ngoài quỹ vật tư được Nhà nước phân phối, tổ chức kinh doanh vật tư được phép tạo thêm nguồn hàng bằng cách :

— Liên kết với các xí nghiệp để sản xuất, vay ngoại tệ để nhập vật tư, giá mua bán vật tư này có sự hướng dẫn của cơ quan Vật giá Nhà nước.

b) Các tổ chức kinh doanh vật tư được phép tạm ngừng bán vật tư cho đơn vị tiêu dùng, đồng thời báo cáo lên cấp trên trực tiếp của hai bên để giải quyết, nếu đã nhắc nhở mà bên mua cứ tiếp tục sai phạm như:

— Dùng vật tư sai mục đích ghi trong kế hoạch sản xuất đã được duyệt.

— Đem bán lại vật tư được phân phối theo kế hoạch và mua của Nhà nước cho tư thương hay cho đơn vị kinh tế khác để kiếm lời.

— Không giao sản phẩm đúng số lượng và chất lượng theo hợp đồng tiêu thụ đã ký mà không có lý do chính đáng.

Nếu việc tạm ngừng đó không có căn cứ chính xác thì tổ chức kinh doanh vật tư đó phải đền bù thiệt hại cho bên mua vật tư.

c) Được yêu cầu cơ quan thanh tra các cấp tiến hành thanh tra các đơn vị tiêu dùng vật tư khi thấy có những biểu hiện vi phạm chế độ, chính sách sử dụng vật tư do Nhà nước quy định.

d) Được nhận đại lý mua — bán các loại vật tư ngoài trách nhiệm ngành hàng được phân công.

đ) Được chủ động tổ chức các loại dịch vụ cung ứng theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế, bao bì bổ sung, bao kiện lại, pha, cắt, vận chuyển cho khách hàng.

Được tính thêm tiền dịch vụ đó theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

e) Căn cứ vào sự phân cấp quản lý giá của Nhà nước, được tăng và giảm giá theo phẩm chất hàng hóa trên cơ sở biên bản kiểm định của cấp có thẩm quyền và giá chỉ đạo hoặc khung giá của Nhà nước.

III. QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ DÙNG VẬT TƯ

Điều 9. — Quyền hạn:

a) Tất cả các đơn vị kinh tế cơ sở có đủ điều kiện quy định ở điều 4 đều được mua vật tư của Nhà nước.

b) Đối với những sản phẩm trọng yếu và xí nghiệp trọng điểm cấp Nhà nước, được ưu tiên cung ứng vật tư nhưng phải có trách nhiệm sử dụng vật tư tiết kiệm, có hiệu quả.

c) Yêu cầu tổ chức kinh doanh vật tư cho được nhận thẳng vật tư mà mình được cung ứng theo kế hoạch hoặc hợp đồng tại xí nghiệp sản xuất vật tư (nếu có khối lượng lớn và được bên bán chấp thuận).

d) Chọn tổ chức vật tư thuận lợi nhất về địa điểm, về vận chuyển, về phương thức phục vụ... không nhất thiết theo địa giới hành chính, để mua vật tư bảo đảm sản xuất, kinh doanh có hiệu quả kinh tế.

Nếu muốn thay đổi nơi mua vật tư mà mình đã chọn, đơn vị mua cần:

— Báo trước cho bên bán theo thời gian quy ước giữa hai bên.

— Đền bù chi phí cho bên bán nếu phải làm các công việc chuẩn bị chân hàng riêng biệt cho bên mua (có thỏa thuận trước trong hợp đồng).

Khi đến ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh vật tư khác để mua vật tư thuộc diện Nhà nước quản lý, cần chứng minh có đủ điều kiện được mua và thông báo số vật tư đã mua,... (có xác nhận của tổ chức kinh doanh vật tư trước đó).

đ) Trích quỹ khen thưởng của xí nghiệp để thưởng cho tổ chức kinh doanh vật tư nếu tổ chức đó thực hiện tốt hợp đồng bán vật tư cho đơn vị.

e) Bán lại những vật tư mua của Nhà nước nhưng không cần dùng đến cho tổ chức kinh doanh vật tư theo giá chỉ đạo hoặc khung giá cộng thêm chi phí hợp

lý về thu mua, vận chuyển, bảo quản; đồng thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

— Bán phế liệu không dùng đến (theo sự phân cấp quản lý vật tư của Nhà nước quy định) cho các đơn vị kinh doanh vật tư theo giá thỏa thuận. Nếu đơn vị kinh doanh vật tư không mua thì bán cho đơn vị kinh tế hợp pháp khác và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

g) Yêu cầu cơ quan thanh tra các cấp tiến hành thanh tra tổ chức kinh doanh vật tư khi thấy có những biểu hiện tiêu cực trong việc mua bán vật tư.

Điều 10. — Trách nhiệm:

a) Sử dụng vật tư đúng mục đích, đúng định mức được duyệt. Nghiêm cấm đem bán vật tư được mua của Nhà nước để kiếm lời.

b) Quyết toán vật tư theo quy định. Vật tư đã mua mà chưa dùng đến, có thể thỏa thuận với tổ chức kinh doanh vật tư để giữ lại xí nghiệp, trừ vào kế hoạch hoặc hợp đồng của năm sau.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN ĐỐI VỚI VIỆC BẢO ĐẢM VẬT TƯ CHO CÁC ĐƠN VỊ KINH TẾ CƠ SỞ

Điều 11. — Cơ quan kế hoạch các cấp khi xây dựng và trình kế hoạch sản xuất, kinh doanh phải phối hợp, tính toán, trao đổi thống nhất với các tổ chức kinh doanh vật tư, bảo đảm kế hoạch phù hợp với khả năng đáp ứng vật tư và chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu đó.

Điều 12. — Các tổ chức ngoại thương kịp thời thông báo tình hình hàng hóa nhập khẩu, nghiêm chỉnh thực hiện các điều cam kết ghi trong hợp đồng đã ký với tổ chức kinh doanh vật tư.

a) Hai bên chịu trách nhiệm vật chất về nội dung hợp đồng đã ký.

b) Việc giao nhận và thanh toán tiền vật tư nhập khẩu sẽ cố quy định riêng; trước mắt tạm thời theo những quy định trong Nghị định số 200-CP ngày 31 tháng 12 năm 1973.

c) Phải quyết toán đầy đủ, kịp thời các hợp đồng nhập khẩu và giao vật tư.

Điều 13. — Các đơn vị sản xuất vật tư trong nước thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng đã ký với tổ chức kinh doanh vật tư và cùng chịu trách nhiệm vật chất về nội dung hợp đồng đã ký.

a) Đối với các sản phẩm trọng yếu như thép, than... Nhà nước sẽ giao chỉ tiêu pháp lệnh cho các đơn vị sản xuất theo số lượng, quy cách và chất lượng quy định.

b) Đối với các loại vật tư khác, sẽ sản xuất theo đơn đặt hàng của tổ chức kinh doanh vật tư qua hợp đồng kinh tế.

Điều 14. — Đối với các tổ chức giao thông vận tải:

a) Nhà nước giao chỉ tiêu pháp lệnh về vận chuyển vật tư.

b) Hợp đồng vận chuyển được ký kết giữa tổ chức vận tải và tổ chức kinh doanh vật tư. Hai bên chịu trách nhiệm vật chất về nội dung hợp đồng đã ký.

Điều 15. — Trọng tài kinh tế Nhà nước các cấp hướng dẫn ký kết, đăng ký hợp đồng, kiểm tra thực hiện hợp đồng mua, bán vật tư và xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ việc vi phạm hợp đồng kinh tế.

Điều 16. — Các ngành Tài chính, Ngân hàng tạo điều kiện cho hai bên có đủ vốn hoạt động, bảo đảm sản xuất, kinh doanh, bù đắp được chi phí và nộp tích lũy cho Nhà nước.

Điều 17. — Ủy ban Vật giá các cấp có trách nhiệm giúp đỡ hai bên tính toán giá thành và chiết khấu vật tư hợp lý, đề ổn định giá bán buôn vật tư và giá thành sản phẩm.

Điều 18. — Ủy ban Thanh tra Nhà nước cùng với Bộ Vật tư tổ chức hệ thống

www.HuuVienPhapLuat.Com
09654169
Tel: +84-8-3846 6684

thanh tra vật tư Nhà nước, nhằm kiểm tra việc quản lý vật tư theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước, từ khâu tạo nguồn đến các khâu phân phối, lưu thông và sử dụng.

Điều 19. — Bộ trưởng Bộ Vật tư hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành bản quy định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K. T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỖ MUỘI

QUY ĐỊNH TẠM THỜI về quyền tự chủ của đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực lao động, tiền lương.

(ban hành kèm theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

Điều 1. — Xí nghiệp căn cứ vào nhiệm vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh, vào các định mức lao động, tiêu chuẩn định biên, chế độ thời gian làm việc... để xây dựng kế hoạch lao động trong kế hoạch sản xuất — kỹ thuật — tài chính — xã hội của xí nghiệp.

Điều 2. — Căn cứ vào kế hoạch lao động, xí nghiệp được quyền tuyển chọn lao động với số lượng, cơ cấu và trình độ kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe theo tiêu chuẩn và yêu cầu của sản xuất, kinh doanh. Theo sự hướng dẫn của cơ quan lao động về địa bàn và nguồn tuyển, xí nghiệp thông báo yêu cầu và trực tiếp tuyển chọn lao động rồi báo cáo kết quả cho cơ quan lao động biết, hoặc đề nghị cơ quan lao động tuyển chọn theo yêu cầu của xí nghiệp. Xí nghiệp có quyền từ chối không nhận những người do cấp trên hoặc nơi khác giới thiệu đến

mà xí nghiệp không có nhu cầu. Thực hiện chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, thương binh, bộ đội đã hoàn thành nghĩa vụ... khuyến khích công nhân viên các nghề truyền thống, nghề có kỹ thuật vào làm việc tại xí nghiệp để tạo ra đội ngũ công nhân kỹ thuật nhiều đời. Tuyển người lao động phi nông nghiệp ở địa phương sở tại; trường hợp địa phương (tỉnh, thành phố) không đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng và tiêu chuẩn lao động cần thiết thì xí nghiệp được tuyển từ nơi khác đến và địa phương có trách nhiệm giải quyết kịp thời việc đăng ký hộ khẩu và các quyền lợi khác cho bản thân và gia đình người được tuyển.

Xí nghiệp phải cùng với Ủy ban Nhân dân sở tại chăm lo bảo đảm nơi ăn, ở cho người lao động, đặc biệt chú ý đối với những người mới tuyển từ địa phương khác đến. Đối với những xí nghiệp Trung ương có quy mô lớn, đòi hỏi vốn xây dựng nhà ở nhiều thì có thể được Trung ương xem xét hỗ trợ thêm.

Cấm sử dụng vị thành niên và lao động nữ vào các nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại.

Điều 3. — Dưới sự chỉ đạo của Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Lao động xây dựng đề án và cùng với các ngành liên quan hướng dẫn áp dụng thử chế độ tuyển lao động theo hợp đồng và sử dụng số lao động.

Điều 4. — Xí nghiệp có quyền quyết định hình thức và phương pháp tổ chức sản xuất, tổ chức lao động; lựa chọn phương pháp lao động thích hợp, chuẩn bị tốt chỗ làm việc cho người lao động, phân công và hiệp tác lao động một cách khoa học trong nội bộ xí nghiệp, tổ chức và biên chế hợp lý các tổ, đội, phân xưởng, tinh giản tổ chức và biên chế các bộ môn chức năng, bảo đảm năng suất lao động của từng người, từng bộ phận và toàn xí nghiệp ngày một tiến bộ, phấn

đầu đạt tốc độ tăng năng suất lao động bình quân cao hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân.

Điều 5. — Qua sắp xếp tổ chức lại sản xuất và lao động, xí nghiệp phải chủ động khai thác các nguồn tiềm năng để bảo đảm đủ việc làm cho số người lao động hiện có. Thực hiện đúng đắn chế độ nghỉ hưu và nghỉ mất sức lao động đối với những người có đủ điều kiện; đồng thời tranh thủ sự chỉ đạo của cấp trên trực tiếp, sự giúp đỡ của cơ quan lao động và của chính quyền địa phương để có quy hoạch, kế hoạch điều chỉnh, phân bố lại lao động về lâu dài.

Điều 6. — Xí nghiệp có trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và thường xuyên nâng cao trình độ nghề nghiệp trong sản xuất cho đội ngũ công nhân, viên chức của xí nghiệp, bảo đảm trình độ của người lao động phù hợp với yêu cầu sản xuất. Căn cứ vào tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân, kiểm tra tay nghề để nâng bậc cho công nhân phù hợp với cấp bậc công việc.

Điều 7. — Xí nghiệp có trách nhiệm góp phần xây dựng và tổ chức thực hiện đúng đắn các tiêu chuẩn và định mức lao động của Nhà nước, của ngành. Xí nghiệp phải chủ động xây dựng định mức lao động để quản lý lao động, làm căn cứ để tổ chức lao động và trả thù lao lao động, để kế hoạch hóa và hạch toán tiền lương trong giá thành sản phẩm, phấn đấu đạt và vượt năng suất lao động của đơn vị của ngành và của xã hội. Trên cơ sở các định mức nguyên công, xí nghiệp xây dựng các định mức tổng hợp về chi phí lao động và tiền lương trong đơn vị sản phẩm hoặc định mức biên chế của toàn xí nghiệp và trình cơ quan có thẩm quyền duyệt và ban hành theo sự phân cấp của Nhà nước.

Điều 8. — Căn cứ vào các chính sách và chế độ tiền lương thống nhất của Nhà nước và các định mức lao động, cấp bậc

công việc các sản phẩm, định biên của bộ máy quản lý và mức chi phí tiền lương của sản phẩm, xí nghiệp xây dựng quỹ lương kế hoạch trong kế hoạch sản xuất — kỹ thuật — tài chính — xã hội của xí nghiệp.

Điều 9. — Bộ chủ quản (hoặc Ủy ban Nhân dân địa phương đối với xí nghiệp địa phương) có trách nhiệm kiểm tra, xét duyệt định mức lao động, mức chi phí tiền lương trong sản phẩm và định mức biên chế của các xí nghiệp thuộc quyền. Bộ Lao động cùng với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước kiểm tra, xét duyệt định mức lao động, mức chi phí tiền lương của một số sản phẩm trọng yếu nhất của nền kinh tế quốc dân và kiểm tra việc xây dựng quỹ lương kế hoạch của xí nghiệp; cùng với các ngành có liên quan phân tích, kiểm tra quỹ lương kế hoạch của các Bộ chủ quản và các địa phương. Quỹ lương thực hiện của xí nghiệp phải gắn liền với hiệu quả sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp với mức độ hoàn thành kế hoạch được giao. Ngân hàng Nhà nước tổ chức việc ứng lương, thanh toán, quyết toán quỹ lương và kiểm tra chặt chẽ chi tiêu quỹ lương của các xí nghiệp.

Điều 10. — Giám đốc xí nghiệp có quyền lựa chọn hình thức trả lương thích hợp coi trọng áp dụng đúng đắn hình thức lương khoán, lương sản phẩm tập thể theo kết quả cuối cùng; quyết định việc xếp bậc lương cho cán bộ, công nhân, viên chức thuộc quyền quản lý của mình theo tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật, tiêu chuẩn nghiệp vụ của Nhà nước; quyết định và kiểm tra việc phân phối tiền lương, các loại tiền thưởng và tiêu chuẩn định lượng những mặt hàng thiết yếu theo chính sách cho công nhân, viên chức theo số lượng và chất lượng lao động của từng người và của từng tập thể lao động đóng góp vào kết quả sản xuất cuối cùng của xí nghiệp; bảo đảm trả đủ lương và đúng kỳ cho người lao động.

Điều 11. — Cơ quan lương thực, thương nghiệp bảo đảm bán đủ và kịp thời những mặt hàng thiết yếu cho công nhân, viên chức xí nghiệp theo chính sách của Đảng và Nhà nước.

Điều 12. — Giám đốc xí nghiệp chấp hành chế độ kế toán và thống kê, báo cáo của Nhà nước về lao động và tiền lương, tổ chức hạch toán và phân tích tình hình sử dụng và quản lý lao động tiền lương trong các tổ, đội, phân xưởng và toàn xí nghiệp. Cùng với công đoàn xí nghiệp, quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, trích đủ và đúng hạn, đồng thời quản lý các sự nghiệp bảo hiểm xã hội của người lao động trong đơn vị.

Điều 13. — Xí nghiệp có nghĩa vụ tuân thủ triệt để các quy phạm kỹ thuật an toàn, các quy định về điều kiện lao động và bảo hộ lao động. Thường xuyên chăm lo cải thiện điều kiện lao động, bảo đảm các tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh, đặc biệt là đối với những loại lao động nặng nhọc, độc hại và đối với lao động nữ, vị thành niên. Giáo dục cho công nhân, viên chức hiểu biết và tuân thủ triệt để các quy định pháp luật và kỹ thuật an toàn, bảo hộ lao động, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường. Các trường hợp vi phạm phải được xử lý theo pháp luật hiện hành.

Điều 14. — Xí nghiệp phải củng cố và tăng cường kỷ luật lao động, sử dụng đầy đủ và hợp lý quỹ thời gian lao động, xây dựng và thực hiện nghiêm chỉnh các nội quy, có hình thức khen thưởng kịp thời đối với những biểu hiện tích cực, xử lý nghiêm minh đối với những hiện tượng vi phạm. Đối với những người chây lười, vô kỷ luật, ăn cắp tài sản Nhà nước nếu đã giáo dục mà không sửa chữa thì giám đốc xí nghiệp tham khảo ý kiến của hội đồng kỷ luật, có thể xử lý đến mức cho thôi việc hoặc truy tố trước pháp luật. Đối với những người được phân công và điều động hợp lý, có ý kiến tham gia của công đoàn mà không phục tùng lệnh đó thì xử lý kỷ luật.

Điều 15. — Xí nghiệp phải xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu thi đua, hình thức khen thưởng cụ thể để đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất và tiết kiệm, động viên thiết thực những người lao động luôn phát huy sáng kiến, cải tiến tổ chức lao động, cải tiến kỹ thuật, giữ gìn và sử dụng tốt máy móc thiết bị, tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm. Coi trọng phát hiện, phân tích, giới thiệu các điển hình tiên tiến, các kinh nghiệm của chiến sĩ thi đua, anh hùng lao động trong và ngoài xí nghiệp để nhân rộng áp dụng trong toàn đơn vị.

Điều 16. — Tập thể công nhân viên chức trong từng tổ, đội, phân xưởng, phòng ban và toàn xí nghiệp có quyền và nghĩa vụ tham gia tích cực vào việc xây dựng những quyết định của người lãnh đạo có liên quan đến hoạt động của tập thể mình nhằm cộng đồng trách nhiệm quản lý tốt sở hữu xã hội chủ nghĩa, hình thành những tập thể lành mạnh, đoàn kết dưới mục tiêu chung vì lợi ích cao nhất của Nhà nước, vì lợi ích của tập thể và lợi ích của người lao động, tạo ra khí thế thi đua làm việc năng động, sáng tạo, có kỷ luật, có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

Điều 17. — Thông qua hội nghị toàn thể (hoặc hội nghị đại biểu) công nhân viên chức, hội đồng xí nghiệp và ban chấp hành công đoàn, tập thể lao động có quyền và nghĩa vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất — kỹ thuật — tài chính — xã hội của xí nghiệp, phát hiện những nguồn tiềm năng để phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm, bảo đảm mọi người đều có đủ việc làm, sử dụng hết tổng quỹ thời gian lao động, tận dụng công suất máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, năng lượng...

b) Góp ý kiến vào các việc tuyển chọn, bố trí sử dụng hợp lý cán bộ và công nhân, viên chức; áp dụng kịp thời chế độ

khen thưởng, trách nhiệm kỷ luật; sắp xếp hợp lý số lao động dôi ra qua cải tiến tổ chức, kỹ thuật; tiến hành thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh không khoan nhượng với những biểu hiện tiêu cực, thái độ vô trách nhiệm, chây lười, vô kỷ luật, xâm phạm hoặc lãng phí tài sản xã hội chủ nghĩa. Ở tổ, đội sản xuất, tập thể lao động có quyền lựa chọn thành viên và người lãnh đạo của đơn vị mình.

c) Thảo luận và tham gia quyết định những biện pháp cải tiến tổ chức và quản lý, ứng dụng khoa học — kỹ thuật tiên bộ và kinh nghiệm tiên tiến, soát xét và điều chỉnh các tiêu chuẩn và định mức kinh tế — kỹ thuật theo hướng phấn đấu tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước.

d) Thảo luận và tham gia quyết định việc phân phối tiền lương, tiền thưởng, phân biệt theo mức đóng góp thực tế của từng người, từng bộ phận; quyết định việc sử dụng hợp lý quỹ phúc lợi của xí nghiệp phù hợp với nhu cầu thực tế và với mức đóng góp vào việc trích lập quỹ.

đ) Kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh và việc thực hiện các chính sách, chế độ quản lý kinh tế — tài chính, xã hội của giám đốc xí nghiệp.

e) Thảo luận và quyết định nội quy xí nghiệp phù hợp với pháp luật của Nhà nước.

Điều 18. — Giám đốc xí nghiệp có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tập thể lao động thực hiện được những quyền và nghĩa vụ nói trên.

Thư ký công đoàn thay mặt tập thể lao động ký hợp đồng tập thể với giám đốc xí nghiệp, trong đó ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của mỗi bên đối với việc bảo đảm quá trình sản xuất, kinh doanh được tiến hành có hiệu quả.

Điều 19. — Bộ trưởng Bộ Lao động có trách nhiệm quy định những điều cụ thể để thi hành bản quy định này; đôn đốc,

kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ về lao động và tiền lương trong các ngành, các cấp; cùng với các ngành có liên quan hướng dẫn việc vận dụng thích hợp bản quy định này trong khu vực kinh tế tập thể.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỖ MƯỜI

QUY ĐỊNH TAM THỜI về quyền tự chủ tài chính của các đơn vị kinh tế cơ sở

(ban hành kèm theo Quyết định số 76-HDBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

I. VỀ VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN CỦA XÍ NGHIỆP

Điều 1. — Ngoài phần vốn Nhà nước cấp ban đầu, các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh (dưới đây gọi chung là xí nghiệp) được quyền và có trách nhiệm tự tạo và mở rộng vốn tự có để mở rộng sản xuất, kinh doanh.

Điều 2. — Vốn tự có về đầu tư xây dựng cơ bản của xí nghiệp bao gồm các nguồn tiền trích khấu hao cơ bản để lại cho xí nghiệp, một phần quỹ khuyến khích phát triển sản xuất, và một phần quỹ phúc lợi.

Liên hiệp các xí nghiệp hoặc Tổng công ty được điều hòa theo kế hoạch vốn tự có về đầu tư xây dựng cơ bản của các xí nghiệp thành viên từ nơi thừa đến nơi thiếu trong nội bộ Liên hiệp hoặc Tổng công ty, với sự thỏa thuận của xí nghiệp; khi xí nghiệp yêu cầu thì Liên hiệp hoặc Tổng công ty phải điều trả lại vốn cho xí nghiệp.

Xí nghiệp sử dụng vốn tự có để đầu tư bổ sung thay thế, đổi mới tài sản cố định, duy trì và nâng cao năng lực sản xuất của mình. Trường hợp nguồn vốn tự có không đủ bảo đảm đầu tư theo kế hoạch thì được vay vốn Ngân hàng.

Điều 3. — Ngân sách Nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) chỉ cấp vốn theo kế hoạch đầu tư được duyệt cho những công trình thuộc đối tượng ngân sách cấp phát.

Những công trình khác thì đầu tư bằng vốn tự có của xí nghiệp, vốn vay Ngân hàng và các nguồn vốn khác mà xí nghiệp có thể huy động theo đúng chính sách của Nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể chế độ vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 4. — Xí nghiệp xác định lại nguyên giá tài sản cố định hiện có, giá trị hao mòn thực tế và giá trị còn lại (vốn cố định) của tài sản cố định căn cứ vào kết quả tổng kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định 0 giờ ngày 1 tháng 10 năm 1985 theo giá khôi phục do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 5. — Tỷ lệ khấu hao cơ bản phải phản ánh đúng mức độ hao mòn thực tế tài sản cố định trong điều kiện sản xuất bình thường.

Tỷ lệ khấu hao sửa chữa lớn phải phản ánh đúng chi phí thực tế hợp lý về sửa chữa lớn tài sản cố định theo định kỳ đối với mỗi loại tài sản cố định.

Bộ Tài chính quy định tỷ lệ khấu hao thống nhất cho những tài sản cố định sử dụng phổ biến ở các ngành kinh tế — kỹ thuật.

Bộ chủ quản, sau khi thỏa thuận với Bộ Tài chính, quy định tỷ lệ khấu hao cho những tài sản cố định còn lại trong ngành mình.

Đối với những tài sản cố định được đầu tư bằng vốn cấp phát của ngân sách thì tùy theo trạng thái tài sản cố định, nhu cầu và điều kiện thực hiện tái tạo tài sản

cố định của từng xí nghiệp, Bộ Tài chính quy định để lại cho xí nghiệp một phần hay toàn bộ số tiền trích khấu hao cơ bản để dùng vào việc đầu tư, đổi mới kỹ thuật, mở rộng sản xuất, kinh doanh (khi xí nghiệp chưa dùng đến phải gửi tại Ngân hàng).

Riêng đối với các xí nghiệp lớn mới xây dựng với vốn đầu tư lớn của Nhà nước, Nhà nước cần thu hồi một phần vốn khấu hao cơ bản để đầu tư cho việc xây dựng các công trình khác. Đối với những tài sản cố định đầu tư bằng vốn tự có của xí nghiệp hoặc vốn vay thì tiền trích khấu hao cơ bản để lại toàn bộ cho xí nghiệp để xí nghiệp trả nợ Ngân hàng và sử dụng theo yêu cầu đầu tư của mình.

Điều 6. — Tất cả tài sản cố định hiện có của xí nghiệp đều phải trích khấu hao.

Đối với những xí nghiệp mà giá thành còn cao hơn giá bán do Nhà nước quy định thì được tạm thời áp dụng chế độ khấu hao theo mức độ thực tế sử dụng thiết bị; cụ thể là:

— Những tài sản cố định hoàn toàn không dùng đến trong năm kế hoạch được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp cho phép niệm cất thì không phải tính khấu hao. Chi phí bảo quản các tài sản cố định này được cộng thêm vào giá trị của chúng.

— Những tài sản cố định được đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng do nguyên nhân khách quan mà không phát huy hết công suất thiết kế thì xí nghiệp được tính khấu hao vào giá thành sản phẩm theo mức kế hoạch sản xuất được giao hàng năm so với công suất thiết kế. Cách xác định mức khấu hao do Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể.

Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng được thì được đánh giá lại và tiếp tục trích khấu hao và hạch toán vào giá thành sản phẩm, số tiền trích khấu hao cơ bản này được đưa vào quỹ khuyến khích phát triển sản xuất của xí nghiệp.

Tài sản cố định chưa khấu hao hết mà đã hư hỏng do nguyên nhân chủ quan, xí nghiệp phải làm thủ tục thanh lý và phải dùng quỹ khuyến khích phát triển sản xuất của mình để bù đắp phần thiệt hại về giá trị tài sản cố định.

Điều 7. — Khi cần thiết, vì lợi ích chung, Nhà nước điều động tài sản cố định của xí nghiệp đi nơi khác hoặc từ nơi khác đến xí nghiệp, sau khi đã hỏi ý kiến của xí nghiệp.

Về việc nhượng bán tài sản cố định đầu tư bằng vốn ngân sách Nhà nước cấp phát, xí nghiệp phải báo cáo và được sự đồng ý của Bộ chủ quản (hoặc Ủy ban Nhân dân địa phương nếu là xí nghiệp địa phương). Nếu nhượng bán tài sản cố định ra ngoài khu vực kinh tế quốc doanh thì phải có ý kiến tham gia của các cơ quan kế hoạch và tài chính cùng cấp. Tiền thu về nhượng bán tài sản cố định này phải nộp vào ngân sách. Nếu xí nghiệp muốn giữ lại một phần hay toàn bộ số tiền đó để mua sắm tài sản cố định thay thế, thì phải được sự đồng ý của cơ quan đã cho phép nhượng bán và cơ quan tài chính cùng cấp.

Về việc thanh lý tài sản cố định đầu tư bằng vốn ngân sách cấp phát, xí nghiệp lập phương án đề nghị lên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp. Giao cho Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể những quy định trong các điều 4, 5, 6, 7 trên đây.

Điều 8. — Nguồn vốn lưu động của xí nghiệp bao gồm:

— Vốn cấp phát ban đầu của ngân sách Nhà nước khi xí nghiệp mới bước vào sản xuất,

— Vốn xí nghiệp tự bổ sung hàng năm bằng quỹ khuyến khích phát triển sản xuất,

— Vốn vay Ngân hàng,

— Các khoản nợ định mức và các nguồn vốn khác nếu có.

Khi bước vào sản xuất, xí nghiệp phải xây dựng định mức vốn lưu động, trình

cơ quan chủ quản cùng với tài chính và ngân hàng cùng cấp xét duyệt. Ngân sách cấp một phần định mức vốn đó tùy theo từng ngành. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, xí nghiệp giải quyết nhu cầu vốn tăng thêm bằng các nguồn vốn tự có hoặc vay Ngân hàng trên cơ sở kế hoạch và hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.

Điều 9. — Xí nghiệp tự lo liệu vốn đề trang trải vật tư ứ đọng mới phát sinh. Khi cần thanh lý vật tư, hàng hóa hư hỏng, mất phẩm chất thuộc tài sản lưu động, xí nghiệp đề nghị lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan này báo cho cơ quan tài chính và ngân hàng cùng cấp biết để tham gia ý kiến xử lý nguồn vốn liên quan đến việc thanh lý nói trên.

Điều 10. — Khoản chênh lệch giá tăng (hoặc giảm) về vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc tài sản lưu động phát sinh do giá cả thay đổi (do cấp có thẩm quyền quy định) phải được hạch toán vào vốn lưu động của xí nghiệp.

II. HẠCH TOÁN GIÁ THÀNH

Điều 11. — Vật tư do Nhà nước cung ứng thì hạch toán vào giá thành sản phẩm chi phí thực tế theo giá Nhà nước quy định.

Vật tư trong nước do xí nghiệp tự cân đối thì hạch toán theo giá thực mua trong khung giá Nhà nước quy định. Nếu là vật tư nhập khẩu thì hạch toán theo giá quy định trong nước. Trường hợp không có giá trong nước thì theo giá nhập, tỷ giá quy định cho từng nhóm hàng và chính sách thu bù chênh lệch ngoại thương.

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ hạch toán giá thành thực hiện của xí nghiệp, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực các khoản chi phí sản xuất — kinh doanh thực tế đã phát sinh, có phân tích những sự chênh lệch so với các định mức kinh tế — kỹ thuật đã được các cơ quan có thẩm

Tel: +84-8-3846664

quyền quy định và so với giá thành kế hoạch; trên cơ sở đó xác định các khoản mà xí nghiệp phải nộp ngân sách, đồng thời đề ra những biện pháp phấn đấu hạ giá thành.

Điều 12. — Đối với các khoản chi trước đây thuộc chế độ chi ngoài giá thành, nay quy định như sau:

a) Chi phí cho các lớp bồi dưỡng tay nghề tập trung của xí nghiệp được hạch toán vào giá thành sản phẩm; ngoài ra nếu xí nghiệp có nhu cầu mở lớp đào tạo bên cạnh xí nghiệp thì chi phí do quỹ khuyến khích phát triển sản xuất của xí nghiệp đài thọ.

Các chi phí bệnh xá, trạm xá của xí nghiệp được hạch toán vào giá thành sản phẩm, có sự hỗ trợ một phần của quỹ phúc lợi xí nghiệp.

Ngân sách chỉ cấp kinh phí cho các trường đào tạo và bệnh viện, viện điều dưỡng trực thuộc Bộ chủ quản. Trường hợp một số Liên hiệp xí nghiệp, Tổng công ty, đơn vị kinh tế cơ sở xa các trung tâm văn hóa xã hội, cần tổ chức các trường đào tạo, bệnh viện, viện điều dưỡng nhưng chưa có khả năng tự bảo đảm được kinh phí thì Bộ Tài chính xem xét và cấp phát bằng nguồn vốn ngân sách.

b) Chi phí phục vụ nhà ăn tập thể, nhà ăn bồi dưỡng ca 3 và bồi dưỡng độc hại được hạch toán vào giá thành sản phẩm. Xí nghiệp được sử dụng quỹ phúc lợi để hỗ trợ một phần nhu cầu trang thiết bị cho nhà ăn tập thể.

c) Chi phí luyện tập quân sự được hạch toán vào giá thành sản phẩm. Công nhân viên nghỉ làm việc để luyện tập quân sự vẫn được hưởng lương, tiền lương này được hạch toán vào giá thành. Chi phí bồi dưỡng thêm (nếu có) thì lấy từ quỹ phúc lợi. Trường hợp huy động lực lượng tự vệ của xí nghiệp do yêu cầu của chiến tranh thì xử lý theo quy định riêng.

III. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 13. — Bộ Tài chính cùng các ngành có liên quan tiến hành nghiên cứu xây dựng phương án thay thu quốc doanh bằng hình thức thuế thích hợp; tổ chức làm thử, rút kinh nghiệm hoàn chỉnh phương án trình Hội đồng Bộ trưởng xem xét.

Trong khi chờ đợi có chế độ thu mới, vẫn phải tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh chế độ thu quốc doanh hiện hành được quy định trong Thông tư số 47-CT/TQĐ ngày 27-12-1985 của Bộ Tài chính.

Điều 14. — Lợi nhuận thực hiện của xí nghiệp được xác định trên cơ sở tổng doanh thu thực hiện tính theo giá bán buôn công nghiệp (sau khi đã trừ các khoản chênh lệch giá nếu có) trừ đi giá thành thực hiện và thu quốc doanh (hoặc thuế) phải nộp.

Tổng số lợi nhuận thực hiện của tất cả các loại sản phẩm do xí nghiệp sản xuất và tiêu thụ trong năm được phân phối như sau:

— Lợi nhuận trong kế hoạch:

50% dành lại cho xí nghiệp,

50% nộp ngân sách Nhà nước.

— Lợi nhuận vượt mức kế hoạch: tùy theo điều kiện thực hiện kế hoạch của từng ngành hoặc từng nhóm xí nghiệp, Bộ Tài chính quy định mức cụ thể trong khoảng từ 60 đến 80% dành lại cho xí nghiệp; từ 20 đến 40% nộp ngân sách Nhà nước.

Trên cơ sở lợi nhuận kế hoạch được duyệt, xí nghiệp lập kế hoạch phân phối lợi nhuận, và hàng quý (nếu cần) được tạm trích các quỹ xí nghiệp sau khi đã nộp đủ lợi nhuận vào ngân sách Nhà nước theo kế hoạch quý.

Riêng lợi nhuận sản xuất phụ bằng phế liệu, phế phẩm không phân biệt trong mức kế hoạch và vượt mức kế hoạch, được phân phối như sau:

— 70% dành lại cho xí nghiệp, 30% nộp ngân sách Nhà nước, nếu xí nghiệp hoàn thành kế hoạch lợi nhuận của sản xuất chính;

— 50% dành lại cho xí nghiệp, 50% nộp ngân sách Nhà nước nếu xí nghiệp không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận của sản xuất chính.

Điều 15. — Lợi nhuận thực hiện sau khi nộp các khoản vào ngân sách Nhà nước nói trên, còn lại là phần lợi nhuận để lại xí nghiệp. Nếu xí nghiệp không hoàn thành các chỉ tiêu pháp lệnh thì bị giảm trừ theo chế độ hiện hành.

Lợi nhuận để lại cho xí nghiệp được sử dụng như sau:

Thanh toán các khoản nộp phạt như phạt vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm kỷ luật tiền mặt, tín dụng, thanh toán... số còn lại (coi như 100%) được phân phối cho các quỹ theo nguyên tắc sau đây:

— Trích cho quỹ khuyến khích phát triển sản xuất từ 35 đến 50% tùy theo ngành sản xuất và không hạn chế mức tối đa, trong đó dành từ 1 đến 3% để lập quỹ dự trữ tài chính tập trung của Bộ hoặc Liên hiệp các xí nghiệp, Tổng công ty.

— Số còn lại sau khi đã dành 1% để lập quỹ Bộ trưởng (và Tổng giám đốc Liên hiệp các xí nghiệp, Tổng công ty, nếu có, là những đơn vị không thuộc đối tượng trích lập 3 quỹ xí nghiệp) được dùng để lập quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng, theo tỷ lệ quỹ phúc lợi bằng khoảng 1/3 và quỹ khen thưởng bằng khoảng 2/3. Tỷ lệ cụ thể do Giám đốc xí nghiệp quyết định với sự tham gia ý kiến của công đoàn cơ sở.

Trong khi chưa thực hiện thuế thu nhập đối với người lao động, nếu tổng số quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi của đơn vị cơ sở vượt quá 50% quỹ lương cơ bản thực hiện cả năm của công nhân viên xí nghiệp, thì Nhà nước thu một khoản điều tiết theo tỷ lệ lũy tiến do Bộ Tài chính quy định.

Điều 16. — Xí nghiệp có quỹ ngoại tệ phải có kế hoạch thu chi ngoại tệ và chấp hành nghĩa vụ thu nộp đối với Nhà nước về kinh doanh xuất nhập khẩu.

IV. ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ

(gọi chung là hợp tác xã)

Điều 17. — Hợp tác xã được quyền tự tạo và mở rộng vốn tự có để mở rộng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở:

— Thực hiện các hình thức liên kết kinh tế (tham gia đầu tư, hợp tác sản xuất, kinh doanh...) với các tổ chức kinh tế quốc doanh, các hợp tác xã khác, với kinh tế gia đình, cá thể và tư nhân theo chính sách, chế độ và pháp luật của Nhà nước, thông qua kế hoạch của hợp tác xã, các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa hợp tác xã với các đơn vị và hộ kinh tế khác.

— Vay vốn của Ngân hàng trên cơ sở kế hoạch và hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.

— Huy động xã viên đóng góp phần (không hạn chế), vay vốn của xã viên với lãi suất thích hợp theo sự hướng dẫn của Ngân hàng.

Sử dụng các quỹ của hợp tác xã gửi ở Ngân hàng theo yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh và bảo đảm đời sống của xã viên.

Điều 18. — Trên cơ sở vốn tự có hoặc vốn tín dụng, hợp tác xã được đề nghị Nhà nước bán cho thiết bị sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để mở rộng, đổi mới tài sản cố định.

Hợp tác xã được mua lại thiết bị của các cơ sở quốc doanh, mua thiết bị của hợp tác xã khác, của gia đình, cá thể, tư nhân theo chính sách và pháp luật của Nhà nước, mở rộng tự trang tự chế để

0965411111
www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684

đầu tư theo chiều sâu, tăng cường và đổi mới năng lực sản xuất. Khuyến khích hợp tác xã tận dụng khả năng thu hút nguồn vốn, vật tư, thiết bị từ nước ngoài để phát triển sản xuất theo chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Dựa trên những nguyên tắc và nội dung đánh giá lại tài sản cố định trong khu vực kinh tế quốc doanh, Bộ Tài chính hướng dẫn đánh giá lại tài sản cố định của hợp tác xã và hướng dẫn chế độ khấu hao tài sản cố định nhằm bảo đảm cho hợp tác xã thu hồi đủ giá trị tài sản cố định và bảo đảm nhu cầu sửa chữa lớn tài sản cố định. Toàn bộ tiền trích khấu hao kể cả phần trích tăng lên theo giá mới phải được gửi vào Ngân hàng để dùng vào việc sửa chữa lớn, bổ sung và đổi mới tài sản cố định của hợp tác xã.

Điều 19. — Chế độ phân phối thu nhập của hợp tác xã kết hợp hài hòa ba lợi ích, bảo đảm nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước quy định, không ngừng tăng vốn tích lũy và quỹ không chia của hợp tác xã, và bảo đảm phân phối thu nhập cho xã viên công bằng, phù hợp với kết quả sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã. Mở rộng và hoàn thiện phương pháp khoán sản phẩm, vận dụng các hình thức trả công cho xã viên theo nguyên tắc phân phối theo lao động.

Điều 20. — Hợp tác xã phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ tài vụ và kế toán Nhà nước, đặc biệt là chế độ hạch toán giá thành sản phẩm, dịch vụ của hợp tác. Bộ Tài chính cùng Tổng cục Thống kê cần hoàn thiện chế độ tài vụ và kế toán của hợp tác xã cho phù hợp với cơ chế quản lý mới, sát hợp với đặc điểm và trình độ quản lý cụ thể của từng loại hợp tác xã, bảo đảm phản ánh trung thực, chính xác kết quả sản xuất, kinh doanh và phân phối thu nhập của hợp tác xã.

Điều 21. — Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định này cùng với các Bộ liên

quan cụ thể hóa cho sát hợp với đặc điểm từng loại xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, dịch vụ.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỖ MUỖI

QUY ĐỊNH TẠM THỜI về cơ chế kinh doanh xã hội chủ nghĩa và quản lý Nhà nước của Ngân hàng để bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở.

(ban hành kèm theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

Điều 1. — Ngân hàng có nhiệm vụ huy động và tập trung mọi nguồn vốn tiền tệ tạm thời chưa dùng đến trong nền kinh tế và trong dân cư để mở rộng cho vay.

Mọi nguồn vốn của các xí nghiệp, tổ chức kinh tế và của dân cư gửi vào ngân hàng được ngân hàng trả lãi theo chế độ lãi suất của Nhà nước và được chi trả theo yêu cầu của người gửi.

Các xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã, các hộ kinh doanh công thương nghiệp phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và gửi các loại vốn bằng tiền vào ngân hàng; được quyền chọn một cơ sở ngân hàng (trong phạm vi tỉnh, thành phố) nơi thuận tiện nhất cho hoạt động của mình để giao dịch (gửi tiền, lĩnh tiền, vay vốn, thanh toán).

Điều 2. — Ngân hàng tổ chức thu nhận kịp thời và thuận tiện các khoản tiền mặt do khách hàng gửi hay nộp vào quỹ ngân hàng; chi trả tiền mặt theo yêu cầu của

khách hàng tại nơi mở tài khoản hay tại nơi khách hàng yêu cầu chuyển tiền đến để chi tiêu. Ngân hàng bồi thường những thiệt hại do ngân hàng gây ra cho khách hàng trong việc nộp hoặc lĩnh tiền mặt theo chế độ quản lý tiền mặt của Nhà nước.

Hàng quý, các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh (dưới đây gọi tắt là xí nghiệp), gửi đến ngân hàng phục vụ mình kế hoạch thu chi tiền mặt, xuất phát từ kế hoạch sản xuất — kinh doanh — tài chính đã được cơ quan chủ quản duyệt; trong đó xác định số tiền mặt nộp vào ngân hàng, số tiền mặt rút ra, số tiền mặt tồn quỹ cần thiết sát hợp với thực tế sản xuất — kinh doanh.

Các xí nghiệp có thu tiền mặt (do thu bán hàng, thu dịch vụ...) đều phải nộp số tiền mặt thu được hàng ngày vào ngân hàng, chỉ được giữ lại trong quỹ của xí nghiệp số tiền mặt cần thiết theo định mức đã thỏa thuận với ngân hàng.

Trường hợp có nhu cầu lĩnh tiền mặt vượt mức kế hoạch với số tiền lớn, các xí nghiệp bàn trước với ngân hàng ít nhất ba ngày làm việc, trừ các yêu cầu cấp bách của quốc phòng hoặc đề khắc phục hậu quả thiên tai.

Thực hiện nghiêm ngặt việc quản lý tiền mặt. Hàng tháng, vào ngày cuối tháng, các xí nghiệp phải tự kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu, chi tiền mặt đã thỏa thuận với ngân hàng, tình hình chấp hành chế độ quản lý tiền mặt, chế độ thanh toán không dùng tiền mặt và gửi báo cáo kết quả kiểm tra này cho ngân hàng phục vụ mình vào lần nhận tiền mặt đầu tiên của tháng sau, chậm nhất không quá ngày 5 tháng kế tiếp. Ngân hàng phải kiểm tra tại chỗ theo định kỳ hoặc đột xuất, trước hết đối với các xí nghiệp có hoạt động lớn về thu, chi tiền mặt, đơn đốc xí nghiệp gửi ngay vào quỹ ngân hàng số tiền mặt vượt định mức, tồn quỹ đã thỏa thuận; phát hiện những sai phạm kỷ luật tiền mặt và kế hoạch thu, chi tiền mặt; đề xuất

những biện pháp khắc phục và theo dõi kết quả thực hiện.

Điều 3. — Các xí nghiệp đăng ký với ngân hàng kế hoạch tổng mức tiền lương năm và quý. Ngân hàng chi trả tiền lương từng tháng theo yêu cầu của xí nghiệp trong phạm vi chỉ tiêu tổng mức tiền lương đã đăng ký; cuối mỗi quý, ngân hàng cùng xí nghiệp thanh toán và cuối năm quyết toán quỹ tiền lương theo mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất — kinh doanh.

Điều 4. — Ngân hàng có trách nhiệm cho vay bổ sung vốn lưu động cần thiết cho sản xuất — kinh doanh, xuất phát từ kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tài chính của xí nghiệp được duyệt. Xí nghiệp có quyền vay vốn của ngân hàng để đáp ứng yêu cầu của các hoạt động sản xuất kinh doanh; có trách nhiệm lập kế hoạch vay vốn, trả nợ và cùng với ngân hàng xác định mức vốn lưu động cần thiết, khả năng vốn tự có và nhu cầu vốn vay để làm cơ sở cho ngân hàng xem xét và xác định hạn mức cho vay trong kế hoạch hàng quý và năm. Ngân hàng và xí nghiệp ký kết hợp đồng tín dụng và cùng có nghĩa vụ thi hành đúng hợp đồng, bên nào vi phạm phải chịu phạt theo chế độ hợp đồng kinh tế của Nhà nước.

Các nhu cầu vốn lưu động vượt quá hạn mức cho vay trong kế hoạch được ngân hàng xem xét cho vay trên mức kế hoạch, tùy theo hiệu quả của sản xuất — kinh doanh và khả năng nguồn vốn của ngân hàng. Nếu ngân hàng không đáp ứng nhu cầu vay vốn thì xí nghiệp có quyền huy động vốn của công nhân, viên chức trong nội bộ xí nghiệp với mức lãi suất trong phạm vi khung lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Trung ương quy định.

Xí nghiệp có trách nhiệm và có quyền sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả nợ và lãi vay ngân hàng đúng hạn. Ngân hàng có trách nhiệm và có quyền kiểm tra việc sử dụng vốn vay của xí nghiệp.

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684
LawSoft

Trường hợp xí nghiệp đề xảy ra nợ quá hạn, ngân hàng cùng xí nghiệp kiểm tra, phân tích nguyên nhân và áp dụng các biện pháp tích cực giúp đỡ xí nghiệp khắc phục thiếu sót, đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn thu, nâng cao năng lực chi trả; nếu do thiên tai, địch họa thì xí nghiệp làm các thủ tục cần thiết trình hội đồng xử lý nợ xem xét.

Ngân hàng được quyền từ chối, hạn chế hoặc đình chỉ cho vay đối với các xí nghiệp kinh doanh thua lỗ (trừ trường hợp xí nghiệp có lỗ kế hoạch theo chính sách của Nhà nước) hoặc trả nợ ngân hàng không đúng hạn, và đối với các khoản vay không có hiệu quả kinh tế. Ngân hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với quyết định cho vay hoặc không cho vay của mình.

Điều 5. — Việc cấp phát và tín dụng đầu tư xây dựng cơ bản theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước được thực hiện như sau:

Đối với những công trình được ngân sách Nhà nước đầu tư theo kế hoạch, cơ quan tài chính các cấp phải chuyển vốn sang ngân hàng theo kế hoạch năm và quý; ngân hàng thay mặt tài chính cấp phát và thanh toán với các đơn vị theo tiến độ xây dựng và theo đúng quy chế Nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản.

Đối với những công trình sản xuất — kinh doanh tính được hiệu quả kinh tế trực tiếp, thu hồi vốn nhanh và có khả năng trả nợ trong thời hạn Nhà nước quy định, ngân hàng cho vay bằng nguồn vốn tín dụng của mình và có phần bằng nguồn vốn của ngân sách.

Chủ đầu tư và ngân hàng đều có trách nhiệm quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung của Nhà nước, chấp hành nghiêm túc các nguyên tắc và chế độ quản lý xây dựng cơ bản.

Chủ đầu tư có trọn quyền sử dụng vốn cấp phát và tín dụng đầu tư xây dựng cơ bản theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt để thực hiện mục tiêu đưa công trình, hạng

mục công trình vào sản xuất, sử dụng đúng kế hoạch.

Ngân hàng cấp vốn kịp thời cho xí nghiệp theo tiến độ xây dựng trong phạm vi chỉ tiêu vốn đầu tư và nguồn vốn ngân sách chuyển sang; đôn đốc các bên giao nhận thầu thực hiện kế hoạch khối lượng và chất lượng xây dựng, tôn trọng các quy chế về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước; có thể không cấp vốn và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý nếu chủ đầu tư vi phạm nghiêm trọng các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước.

Điều 6. — Đối với nhu cầu vốn đầu tư ngoài kế hoạch tập trung của Nhà nước (nhất là để đẩy mạnh khai thác tài nguyên nâng cao năng lực vận tải, thay đổi mặt hàng và nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, v.v...), xí nghiệp lập và gửi đến ngân hàng cơ sở kế hoạch vay vốn, giải trình rõ nhu cầu vay, nguồn vật tư, thiết bị, mức vốn cần thiết, khả năng vốn tự có, hiệu quả và thời hạn trả nợ, mức trả nợ; ngân hàng xem xét, cho vay bằng nguồn vốn của ngân hàng.

Các trường hợp ngân hàng cho vay ngoài chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước không được sử dụng vật tư thiết bị cân đối theo kế hoạch xây dựng cơ bản tập trung của Nhà nước.

Điều 7. — Các xí nghiệp quốc doanh được vay vốn bằng ngoại tệ của Ngân hàng hoặc yêu cầu ngân hàng ngoại thương bảo lãnh các khoản vay nợ nước ngoài để nhập khẩu thiết bị, vật tư, nguyên liệu đã được cơ quan quản lý ngoại thương cho phép.

Xí nghiệp và ngân hàng tính toán lập kế hoạch vay vốn bằng ngoại tệ trên cơ sở lựa chọn phương án tối ưu về nhập khẩu và xuất khẩu, bảo đảm sử dụng vốn vay ngoại tệ có hiệu quả và khả năng trả nợ bằng ngoại tệ cả vốn và lãi. Ngân hàng ưu tiên cho vay đối với các xí nghiệp trực tiếp sản xuất hàng xuất khẩu, các nhu cầu mua nguyên vật liệu

cần cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng xuất khẩu, sản xuất hàng tiêu dùng, các loại máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng nguyên vật liệu trong nước thay thế nguyên vật liệu nhập khẩu. Đối với các xí nghiệp không trực tiếp sản xuất hàng xuất khẩu, nhưng cần vay ngoại tệ, cũng có thể được ngân hàng cho vay ngoại tệ, nếu sau quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh, có nguồn thu bằng ngoại tệ đủ trả nợ Ngân hàng.

Ngân hàng từ chối cho vay hoặc không nhận bảo lãnh nếu nhu cầu vay không phù hợp với chính sách xuất nhập khẩu của Nhà nước, không bảo đảm được khả năng trả nợ bằng ngoại tệ; tính tiền phạt đối với số nợ quá hạn và số tiền bảo lãnh mà ngân hàng đã phải trả nợ nước ngoài theo mức lãi suất nợ quá hạn trên thị trường quốc tế.

Các xí nghiệp có trách nhiệm chấp hành đúng đắn điều lệ quản lý ngoại hối của Nhà nước; gửi hết số vốn ngoại tệ của mình (nếu có) vào ngân hàng ngoại thương, sử dụng ngoại tệ theo đúng chế độ, pháp luật của Nhà nước. Vốn ngoại tệ gửi vào ngân hàng được ngân hàng trả lãi bằng ngoại tệ.

Điều 8. — Đối với khu vực tập thể (dưới đây gọi chung là hợp tác xã), ngân hàng cho vay ngắn hạn và dài hạn để giúp các hợp tác xã có đủ vốn đáp ứng các nhu cầu vốn cần thiết của sản xuất, xây dựng và trang bị cơ sở vật chất — kỹ thuật, mở mang các ngành nghề. Các hợp tác xã huy động mọi khả năng nguồn vốn tự có vào sản xuất, kinh doanh và xây dựng cơ bản; gửi các khoản vốn tiền tệ tạm thời chưa dùng đến vào ngân hàng; sử dụng vốn tiết kiệm có hiệu quả; có quyền tạo vốn, kể cả việc tự huy động vốn của xã viên.

Điều 9. — Ngân hàng cho vay phát triển kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể, đáp ứng các nhu cầu vốn cần thiết cho sản xuất và gia công

cho Nhà nước, đẩy mạnh sản xuất và giao nộp sản phẩm theo hợp đồng hai chiều hoặc hợp đồng liên kết sản xuất với kinh tế quốc doanh và tập thể.

Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả và trả nợ ngân hàng sòng phẳng, đúng hạn. Trường hợp sử dụng vốn vay không đúng mục đích, trái chính sách của Nhà nước thì ngân hàng thu hồi nợ trước hạn, hoặc khởi tố trước pháp luật nếu vi phạm nghiêm trọng.

Điều 10. — Ngân hàng quy định mức lãi suất cụ thể trong phạm vi khung lãi suất của Nhà nước đối với từng ngành, từng thành phần kinh tế, từng vùng, từng loại vốn vay như vốn lưu động trong hạn mức kế hoạch và vốn trên mức kế hoạch, vốn vay ngắn hạn và vốn vay dài hạn, lãi suất nợ quá hạn; thực hiện chính sách ưu đãi về tín dụng và lãi suất đối với các xí nghiệp sử dụng vốn tự có và vốn vay đạt hiệu quả kinh tế cao, tăng nhanh vòng quay vốn, hoàn thành tốt các chỉ tiêu pháp lệnh, trả nợ ngân hàng trước hạn.

Điều 11. — Ngân hàng có trách nhiệm tổ chức công tác thanh toán nhanh chóng, chính xác, thuận lợi cho các xí nghiệp; trường hợp thanh toán chậm do thiếu sót của ngân hàng thì ngân hàng phải chịu phạt bằng tiền theo chế độ thanh toán không dùng tiền mặt của Nhà nước.

Các xí nghiệp phải theo dõi, kịp thời thu hồi các khoản tiền bán hàng, cung ứng dịch vụ và thanh toán các khoản tiền mua hàng, cung ứng dịch vụ theo đúng quy định của Nhà nước về thanh toán bằng tiền mặt và bằng chuyển khoản; quản lý, bảo quản các quyền séc không để bị lợi dụng; chịu phạt bồi thường bằng tiền cho bên bán (trong trường hợp chậm trả) hoặc cho ngân hàng (trong trường hợp phát hành séc quá số dư tiền gửi hoặc quá hạn mức được vay ngân hàng).

Trong quan hệ mua bán vật tư hàng hóa, các xí nghiệp tự lựa chọn thể thức thanh toán thích hợp; được quyền sử dụng

séc để rút tiền mặt hoặc chi trả ở bất kỳ chi nhánh ngân hàng nào trong cả nước.

Điều 12. — Ngân hàng thực hiện cấp phát, cho vay và thanh toán để chi trả tiền vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo mức giá và khung giá do cơ quan có thẩm quyền quy định và theo chế độ phân cấp quản lý giá của Nhà nước.

Điều 13. — Xí nghiệp có trách nhiệm chấp hành đúng đắn các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, tài chính, giá cả, thị trường, tiền mặt, tín dụng và thanh toán, và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm.

Ngân hàng thực hiện việc kiểm soát bằng đồng tiền chủ yếu thông qua phân tích hoạt động kinh tế — tài chính của xí nghiệp, phát hiện những vi phạm chính sách, pháp luật, chế độ quản lý kinh tế — tài chính, quản lý tín dụng và chế độ tiền mặt của Nhà nước; trên cơ sở đó, một mặt thông báo cho cơ quan chủ quản của xí nghiệp biết và kiến nghị biện pháp xử lý, mặt khác thực hiện chính sách ưu đãi hoặc áp dụng các biện pháp chế tài về tiền tệ, tín dụng, thanh toán và lãi suất để thúc đẩy xí nghiệp khắc phục thiếu sót, hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

Điều 14. — Các chi nhánh ngân hàng cơ sở cùng các xí nghiệp thống nhất kế hoạch thu chi tiền mặt, kế hoạch vay vốn, tổng hợp thành kế hoạch tiền mặt, kế hoạch tín dụng trên địa bàn lãnh thổ.

Ngân hàng cấp trên giao chỉ tiêu số bội thu hoặc bội chi tiền mặt; chỉ tiêu dư nợ tín dụng theo từng cấp quản lý (trung ương, tỉnh, huyện) và theo loại cho vay (cho vay vốn lưu động trong hạn mức kế hoạch, trên mức kế hoạch, doanh số cho vay và thu nợ vốn cố định).

Chỉ tiêu bội thu hoặc bội chi tiền mặt, chỉ tiêu dư nợ tín dụng vốn lưu động, doanh số cho vay và thu nợ vốn cố định và chỉ tiêu các khoản nộp ngân sách (gồm lợi nhuận và các khoản thu khác) là chỉ tiêu pháp lệnh.

Trong phạm vi tổng mức kế hoạch tín dụng được giao, Chi nhánh Ngân hàng cơ sở có thể dành một phần làm vốn dự trữ để chủ động điều hòa vốn trong quá trình kinh doanh; quyết định cho vay và cung ứng vốn; cho gia hạn nợ theo quy định của chế độ tín dụng; quyết định mức thưởng, phạt về lãi suất tiền vay đối với các xí nghiệp hoạt động tốt hoặc yếu kém và quyết định áp dụng các chế tài về tiền mặt, tín dụng, lãi suất đối với các xí nghiệp vi phạm chế độ của Nhà nước theo quy định của Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước.

Chi nhánh Ngân hàng cơ sở chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, thực hiện hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa theo chế độ thống nhất toàn ngành; xử lý nghiêm minh mọi hiện tượng tiêu cực trong ngành (cửa quyền, móc ngoặc, hối lộ và tham ô, lợi dụng) theo đúng quy chế của ngành và pháp luật của Nhà nước.

Chi nhánh Ngân hàng cơ sở thực hiện vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được giao, tăng nhanh vòng quay vốn và tiền mặt, được xét tăng thêm tiền thưởng.

Điều 15. — Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Quy định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

ĐỖ MƯỜI

QUY ĐỊNH TAM THỜI về quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực giá cả.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

I. QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT QUỐC DOANH CÔNG — NÔNG — LÂM — NGU NGHIỆP... (sau đây gọi tắt là xí nghiệp) HẠCH TOÁN KINH TẾ ĐỘC LẬP

Điều 1. — Đối với những mặt hàng thuộc danh mục Nhà nước định giá.

Xí nghiệp có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, chính xác giá thành và kiến nghị mức giá bán của xí nghiệp đối với những sản phẩm do xí nghiệp sản xuất để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Xí nghiệp căn cứ vào khung giá hoặc giá chuẩn do Trung ương định và sự hướng dẫn của Ủy ban Vật giá Nhà nước về chính sách, nguyên tắc, phương pháp định giá, trao đổi với những tổ chức tiêu thụ chủ yếu được chỉ định để xây dựng phương án giá bán và kiến nghị lên cấp trên có thẩm quyền quyết định.

Đối với những mặt hàng phân cấp cho cấp tỉnh, thành phố định giá, xí nghiệp báo cáo đầy đủ giá thành và kiến nghị mức giá bán của xí nghiệp để Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

Điều 2. — Đối với những mặt hàng ngoài danh mục Nhà nước định giá. Xí nghiệp được định giá tiêu thụ trong khung giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố (hoặc cơ quan được ủy quyền) quy định. Những mặt hàng Ủy ban Nhân dân tỉnh không quy định giá hoặc khung giá thì xí nghiệp được định giá trên cơ sở tính toán chặt chẽ, chính xác giá thành và thỏa thuận với khách hàng, với ý thức trách nhiệm đầy đủ tích cực tham gia bình ổn giá cả thị trường xã hội, không chạy theo giá thị trường tự do.

Điều 3. — Đối với những sản phẩm thuộc quyền định giá của cơ quan cấp trên nhưng được sản xuất bằng vật tư tự kiếm và bán cho tổ chức tiêu thụ được chỉ định

theo giá chỉ đạo, nếu xí nghiệp không bù đắp được chi phí sản xuất và có lãi định mức thì Nhà nước sẽ bù chênh lệch giá cho xí nghiệp. Nếu cấp bù chậm, xí nghiệp được vay Ngân hàng để có vốn tiếp tục sản xuất. Lãi vay Ngân hàng được tính vào giá thành. Đối với những mặt hàng xí nghiệp được phép tự tiêu thụ thì bán theo giá kinh doanh thương nghiệp hoặc giá thỏa thuận trong khung giá do cấp có thẩm quyền quy định.

Điều 4. — Xí nghiệp được quyền quyết định:

— Giá bán sản phẩm sản xuất thử, sản xuất làm mẫu..., sản phẩm được Nhà nước cho phép bán giới thiệu mặt hàng tại các hội chợ triển lãm hoặc tại cửa hàng giới thiệu sản phẩm mới.

— Giá sản phẩm điều động trong nội bộ xí nghiệp hoặc Liên hiệp các xí nghiệp để tiếp tục quá trình sản xuất, nhưng không được làm đội giá sản phẩm cuối cùng do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

— Giá dịch vụ sửa chữa theo sự hướng dẫn về chính sách, nguyên tắc và phương pháp tính giá của Ủy ban Vật giá Nhà nước. Đối với những dịch vụ quan trọng (dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...) thì phải theo mức giá, giá chuẩn hoặc khung giá của Nhà nước.

— Giá bán sản phẩm sản xuất đơn chiếc theo yêu cầu của khách hàng (trong hạn mức giá trị do Nhà nước quy định), không thuộc nhiệm vụ thiết kế của dây chuyền sản xuất chính. Đối với sản phẩm đơn chiếc có giá trị lớn, sản xuất theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước như đóng tàu, trạm thủy điện nhỏ, dây chuyền chế biến đường, bánh kẹo... thì do Nhà nước quyết định giá.

— Giá mua, giá bán các sáng chế, bí quyết kỹ thuật, sở hữu công nghiệp, v.v... theo quy định của Nhà nước.

Điều 5. — Xí nghiệp được thỏa thuận với khách hàng tính thêm vào giá bán sản phẩm chi phí làm bổ sung theo yêu cầu của khách hàng mà chưa ghi trong hợp đồng hoặc trừ khỏi giá bán sản phẩm phần chi phí do không đáp ứng yêu cầu của khách hàng đã ghi trong hợp đồng vì những nguyên nhân khách quan.

Điều 6. — Trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng, nếu Nhà nước thay đổi giá bán vật tư, tiền lương, v.v... thì xí nghiệp kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giá bán sản phẩm của xí nghiệp cho phù hợp.

II. QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ SỞ KINH TẾ TẬP THỂ TIÊU CÔNG NGHIỆP, THỦ CÔNG NGHIỆP (sau đây gọi chung là hợp tác xã)

Điều 7. — Hợp tác xã có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, chính xác giá thành và đề xuất mức giá thu mua hoặc giá gia công những sản phẩm do hợp tác xã sản xuất để cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước quy định giá thu mua, giá gia công cho hợp lý.

Căn cứ vào giá chuẩn hoặc khung giá thu mua, giá gia công của Nhà nước (do cơ quan có thẩm quyền quy định), hợp tác xã trao đổi với bên đặt hàng để kiến nghị lên cơ quan có thẩm quyền quyết định giá thu mua hoặc giá gia công sản phẩm cụ thể theo quy cách, phẩm chất, địa điểm và thời gian giao hàng như quy định trong Điều lệ quản lý giá của Nhà nước. Hợp tác xã có trách nhiệm gửi hợp đồng cho cơ quan quyết định giá chuẩn hoặc khung giá để báo cáo.

Điều 8. — Đối với sản phẩm mà hợp tác xã được tự tổ chức tiêu thụ thì cũng phải theo khung giá của Nhà nước, đồng thời phải chấp hành nghiêm chỉnh các chính

sách thuế, quản lý thị trường. Nếu các tổ chức kinh tế quốc doanh cần mua thì mua theo giá thỏa thuận.

Điều 9. — Hợp tác xã thỏa thuận với khách hàng:

— Tính thêm vào giá bán sản phẩm phần chi phí làm bổ sung theo yêu cầu của khách hàng mà chưa ghi trong hợp đồng hoặc trừ khỏi giá gia công, giá thu mua phần chi phí do không đáp ứng được yêu cầu của khách hàng đã ghi trong hợp đồng vì những nguyên nhân khách quan.

— Giá mua, giá bán các sáng chế, bí quyết kỹ thuật, sở hữu công nghiệp, v.v... theo quy định của Nhà nước.

Điều 10. — Trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng, nếu Nhà nước thay đổi giá bán vật tư, tiền công, v.v... thì hợp tác xã căn cứ vào sự hướng dẫn của Ủy ban Vật giá Nhà nước, trao đổi với cơ quan đặt hàng rồi kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thay đổi giá gia công, giá thu mua cho phù hợp.

III. QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ SỞ LƯU THÔNG QUỐC DOANH (sau đây gọi tắt là công ty) LÀ ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN KINH TẾ ĐỘC LẬP

Điều 11. — Công ty có nhiệm vụ báo cáo đầy đủ chính xác giá mua vào, chi phí lưu thông và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền quyết định giá, mức giá bán buôn vật tư (đối với Công ty cung ứng vật tư), mức giá bán lẻ (đối với Công ty thương nghiệp) và mức chiết khấu (hoặc thặng số) lưu thông vật tư, thương nghiệp.

Căn cứ vào khung giá, giá chuẩn do cơ quan có thẩm quyền quyết định, và sự hướng dẫn của Ủy ban Vật giá Nhà nước về chính sách, nguyên tắc, phương pháp xác định giá, công ty kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định mức giá cụ thể theo quy cách, phẩm chất, địa điểm giao

nhận hàng... như quy định trong Điều lệ quản lý giá của Nhà nước. Cơ quan này phải nộp văn bản quyết định giá của mình có kèm theo phương án giá của công ty cho cơ quan quyết định giá chuẩn hoặc khung giá đề báo cáo.

Điều 12. — Tổng công ty và Công ty Trung ương căn cứ vào chiết khấu (hoặc thặng số) lưu thông vật tư, thương nghiệp theo ngành hàng hoặc nhóm hàng của Nhà nước để cụ thể hóa chiết khấu (hoặc thặng số) lưu thông cho các mặt hàng cụ thể hoặc theo cấp kinh doanh trực thuộc.

Điều 13. — Đối với những mặt hàng phân cấp cho địa phương quyết định giá, ngoài những mặt hàng do tỉnh đã quyết định mức giá cụ thể, thì công ty căn cứ vào khung giá, giá chuẩn do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định và sự hướng dẫn của cơ quan giá địa phương để quyết định giá bán (hoặc thỏa thuận giá mua). Công ty có trách nhiệm nộp phương án giá và văn bản quyết định giá cụ thể cho Ủy ban Nhân dân tỉnh để báo cáo.

Trường hợp chưa có khung giá chỉ đạo hoặc những mặt hàng tỉnh không chỉ đạo giá thì công ty quyết định giá căn cứ vào giá mua thỏa thuận với cơ sở sản xuất, thặng số đã được xét duyệt và chính sách giá của Nhà nước và với ý thức trách nhiệm đầy đủ tích cực tham gia đầy mạnh sản xuất, phục vụ đời sống, góp phần bình ổn giá cả thị trường xã hội, không chạy theo giá thị trường tự do.

Điều 14. — Đối với những vật tư, hàng hóa thiết yếu do công ty tự tạo (do nhập khẩu bằng nguồn ngoại tệ tự có, do liên kết kinh tế) đưa vào bán theo kế hoạch hợp đồng kinh tế thì phải theo giá chỉ đạo của Nhà nước. Trường hợp công ty không có lãi định mức hoặc bị lỗ vốn thì Nhà nước sẽ bù chênh lệch giá cho công ty.

Điều 15. — Công ty được quyền:

Quyết định giá bán hàng thực phẩm tươi sống tại địa phương (cá nước ngọt, gia cầm, trứng gà, trứng vịt...) theo các quy định chung về phân cấp quản lý, về nguyên tắc và phương pháp xác định giá của Nhà nước. Đối với những mặt hàng tươi sống do Nhà nước chỉ đạo giá chuẩn hoặc khung giá thì công ty được quyền căn cứ vào giá chuẩn hoặc khung giá của Nhà nước để cụ thể hóa giá bán.

Kiểm nghị mức giá bán hàng kém phẩm chất, hàng ứ đọng lâu ngày, hàng lạc hậu so với thị hiếu (được cấp có thẩm quyền xác nhận) với cơ quan quyết định giá sản phẩm đó. Đối với hàng thực phẩm tươi sống thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp để giải quyết kịp thời.

Điều 16. — Đối với những dịch vụ sinh hoạt quan trọng như ăn uống công cộng, may đo, cắt tóc, sửa chữa nhà cửa, đồ dùng gia đình, phương tiện đi lại, giữ xe đạp... mà Ủy ban Nhân dân tỉnh (hoặc cơ quan được ủy quyền) đã quyết định mức giá cụ thể thì công ty phải nghiêm chỉnh chấp hành. Nếu Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định giá chuẩn hoặc khung giá thì công ty được quyền quyết định mức giá cụ thể trong khung giá hoặc theo giá chuẩn của tỉnh đã quy định.

Công ty thỏa thuận với khách hàng giá mua và giá bán hàng ký gửi theo những nguyên tắc Nhà nước quy định về phí, lãi, thuế.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ KINH TẾ CƠ SỞ

Điều 17. — Xí nghiệp có trách nhiệm phấn đấu giảm giá thành và phí lưu thông để góp phần bình ổn giá cả thị trường xã hội, tăng tích lũy, thực hiện tốt ba lợi ích.

Chấp hành nghiêm chỉnh chính sách giá, nguyên tắc, phương pháp hình thành giá, chế độ quản lý, đăng ký, niêm yết giá của Nhà nước và mức giá chỉ đạo (bao gồm cả giá chuẩn và khung giá) do các cơ quan có thẩm quyền quy định.

Lập phương án giá các sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh theo đúng quy định của Nhà nước, trình cơ quan có thẩm quyền xét duyệt giá.

Điều 18. — Ký kết hợp đồng kinh tế, tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ với giá được Nhà nước công bố (hoặc giá thỏa thuận) theo đúng quy định của Nhà nước.

Trường hợp chưa có giá chính thức của cấp có thẩm quyền quy định thì xí nghiệp (hoặc Công ty) tạm thời được áp dụng giá tạm tính trong thời hạn tối đa là 30 ngày, khi có giá chính thức thì phải thanh toán lại theo giá chính thức.

Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời những tài liệu cần thiết (định mức tiêu hao vật tư, lao động; đơn giá vật tư, đơn giá tiền lương; khấu hao tài sản cố định...) do yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền xét duyệt giá và kiểm tra, thanh tra giá.

V. TRÌNH TỰ LẬP, XÉT DUYỆT VÀ CÔNG BỐ GIÁ NHƯ SAU

Điều 19. — Phương án giá các sản phẩm thuộc thẩm quyền quyết định giá của Nhà nước phải do đơn vị sản xuất — kinh doanh xây dựng dựa trên cơ sở các định mức trung bình — tiên tiến về tiêu hao lao động, vật tư do cơ quan có thẩm quyền duyệt và theo sự hướng dẫn về chính sách, nguyên tắc, phương pháp tính giá thành, giá cả của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Ủy ban Vật giá Nhà nước. Xí nghiệp (hoặc Công ty) được quyền bảo vệ trước cơ quan duyệt giá (có ý kiến của cơ

quan chủ quản). Cơ quan duyệt giá quyết định giá sau khi đã trao đổi với đơn vị sản xuất, kinh doanh và phải duyệt giá kịp thời, chậm nhất là 20 ngày (nếu là sản phẩm, nguyên liệu có tính chất thời vụ thì 10 ngày) kể từ khi nhận được phương án giá đúng thể thức và nội dung quy định; quá hạn đó đơn vị sản xuất, kinh doanh được quyền mua, bán theo giá đề nghị trong phương án.

Điều 20. — Hội đồng vật giá các cấp là cơ quan tư vấn của các cấp có thẩm quyền quyết định giá; có thể thành lập Hội đồng vật giá ở các Bộ, Tổng cục. Phương án giá sản phẩm quan trọng có liên quan đến các ngành, địa phương, cơ quan quyết định giá cần đưa ra Hội đồng vật giá, tham khảo ý kiến của các chuyên gia có kinh nghiệm về sản xuất và giá cả trước khi quyết định giá. Trường hợp cần thiết, Hội đồng có trách nhiệm phải thẩm tra phương án giá tại cơ sở sản xuất hoặc cơ sở lưu thông sản phẩm đó.

Điều 21. — Các đơn vị cơ sở phải chấp hành nghiêm chỉnh giá cả đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định và đã được công bố rộng rãi, gắn liền với quy cách, chất lượng; phương thức mua bán.

Các Bộ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương gửi các văn bản quyết định giá của mình cho Ủy ban Vật giá Nhà nước; các đơn vị cơ sở gửi văn bản quyết định giá của mình cho cơ quan quản lý giá cùng cấp.

Điều 22. — Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành bản quy định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K. T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỒ MUỘI

QUY ĐỊNH TẠM THỜI về quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1983 của Hội đồng Bộ trưởng).

I. VỀ QUAN HỆ GIỮA THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI CÁC XÍ NGHIỆP CÔNG—NÔNG—LÂM—NGU NGHIỆP QUỐC DOANH (gọi chung là xí nghiệp).

Điều 1. — Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa có trách nhiệm nắm nhu cầu và thị hiếu tiêu dùng, đặt hàng và ký hợp đồng bảo đảm tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của các xí nghiệp, bảo đảm cung ứng những hàng tiêu dùng thiết yếu cho công nhân, viên chức theo đúng chính sách của Nhà nước, với tổ chức và phương thức phân phối thuận tiện nhất, đến tay người tiêu dùng, đồng thời tích cực khai thác thêm nguyên liệu, vươn lên kinh doanh nhiều mặt hàng, mở mang dịch vụ sinh hoạt để đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và đời sống của cán bộ, công nhân viên các xí nghiệp.

Điều 2. — Các xí nghiệp thông qua thương nghiệp xã hội chủ nghĩa được Nhà nước chỉ định để tiêu thụ sản phẩm hàng hóa theo kế hoạch Nhà nước và hợp đồng kinh tế.

Điều 3. — Nhằm hợp lý hóa sự vận động của hàng hóa, thực hiện việc giao thẳng một số hàng hóa từ xí nghiệp sản

xuất đến cơ sở bán lẻ của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa.

a) Nếu là mặt hàng trong danh mục Nhà nước thống nhất quản lý thì việc giao thẳng hàng bán từ nơi sản xuất đến nơi bán lẻ phải theo kế hoạch phân phối bán buôn của ngành Nội thương và theo hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức thương nghiệp bán buôn với xí nghiệp sản xuất. Chi phí vận chuyển thẳng mà xí nghiệp phải bỏ ra thì thương nghiệp trích trong phí lưu thông bán buôn trả lại cho xí nghiệp sản xuất. Đối với những mặt hàng không thể giao thẳng từ nơi sản xuất đến nơi bán lẻ được mà phải qua khâu thương nghiệp bán buôn thì tổ chức thương nghiệp bán buôn phải giảm bớt khâu trung gian để hàng hóa đi nhanh từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng và giảm bớt chi phí lưu thông.

b) Nếu là mặt hàng ngoài danh mục Nhà nước thống nhất quản lý, song thuộc cân đối tiêu dùng trong kế hoạch lưu chuyển hàng hóa của ngành Nội thương thì trên cơ sở hợp đồng kinh tế mà xí nghiệp sản xuất đã thỏa thuận ký với tổ chức thương nghiệp bán buôn, xí nghiệp sản xuất thực hiện việc giao thẳng hàng hóa cho cơ sở bán lẻ của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa theo hợp đồng đó. Thương nghiệp cũng phải trích trong phí lưu thông bán buôn trả lại cho xí nghiệp sản xuất chi phí vận chuyển thẳng mà xí nghiệp sản xuất phải bỏ ra. Đối với những mặt hàng mà ngành Nội thương không có kế hoạch phân phối bán buôn thì việc giao hàng thẳng từ xí nghiệp sản xuất đến cơ sở bán lẻ của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa là do hai bên thỏa thuận. Nếu không có sự thỏa thuận với nhau thì xí nghiệp sản xuất có

thê tự tổ chức tiêu thụ nhưng phải chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách giá và quản lý thị trường của Nhà nước.

Điều 4. — Các xí nghiệp có đủ điều kiện nói ở điều 10 dưới đây được phép mở cửa hàng giới thiệu sản phẩm mới hoặc đề tự tiêu thụ những hàng hóa mà thương nghiệp xã hội chủ nghĩa không nhận tiêu thụ nói ở điều 3, và mở các cơ sở dịch vụ đề hướng dẫn sử dụng, bảo hành, sửa chữa những hàng hóa do xí nghiệp sản xuất ra. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ các xí nghiệp đó về nghiệp vụ kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ nếu xí nghiệp yêu cầu.

II. VỀ QUAN HỆ GIỮA THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI CÁC HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT NÔNG — LÂM — NGƯ NGHIỆP VÀ TIÊU, THỦ CÔNG NGHIỆP (gọi chung là hợp tác xã).

Điều 5. — Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa mở rộng quan hệ trực tiếp với các hợp tác xã. Thông qua hợp đồng kinh tế (đối với hợp tác xã nông — lâm — ngư nghiệp) và hợp đồng đặt mua, hợp đồng bán nguyên liệu thu mua thành phẩm, hợp đồng gia công sản xuất (đối với hợp tác xã tiêu, thủ công nghiệp) mà phục vụ và thúc đẩy sản xuất phát triển theo quy hoạch và kế hoạch Nhà nước, đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu tiêu dùng của người sản xuất, trên cơ sở đó bảo đảm cho Nhà nước nắm được tận gốc hầu hết lương thực hàng hóa, tuyệt đại bộ phận nông sản, lâm sản, hải sản và sản phẩm tiêu, thủ công nghiệp quan trọng, tăng cường mối quan hệ kinh tế giữa Nhà nước

với hợp tác xã, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đối với những hàng hóa không mua bán qua hợp đồng thì thương nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng phải mua bằng phương thức và giá cả hợp lý đề đưa được thật nhiều hàng hóa vào lưu thông có tổ chức và có lực lượng đấu tranh bình ổn vật giá trên thị trường xã hội.

Điều 6. — Đối với những hàng hóa còn lại sau khi hợp tác xã đã làm tròn nhiệm vụ đóng thuế và giao đủ sản phẩm cho các tổ chức kinh tế Nhà nước theo hợp đồng đã ký thì hợp tác xã bán cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa theo giá do hai bên thỏa thuận. Nếu hợp tác xã không thỏa thuận bán đứt cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa thì có thể ủy thác cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa làm đại lý bán hộ hoặc tự tổ chức tiêu thụ theo những điều kiện nói ở điều 10.

III. VỀ QUAN HỆ GIỮA THƯƠNG NGHIỆP XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI KINH TẾ CÁ THỂ VÀ KINH TẾ GIA ĐÌNH (gọi chung là người sản xuất).

Điều 7. — Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa dựa vào các hợp tác xã sản xuất hoặc hợp tác xã mua bán để ký hợp đồng kinh tế với người sản xuất hoặc dùng phương thức kinh doanh và giá cả thích hợp để mua các sản phẩm hàng hóa của họ, đồng thời tổ chức và quản lý tốt các chợ ở nông thôn và thành thị, qua đó mà mở rộng quan hệ mua bán trực tiếp với người sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế gia đình, làm tăng sản phẩm hàng hóa cho xã hội và đưa nguồn hàng này vào lưu thông có tổ chức.

Điều 8. — Người sản xuất nếu không thỏa thuận bán đứt hàng của mình cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa hoặc không muốn ủy thác cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa bán hộ thì được tự tổ chức tiêu thụ theo những điều kiện nói ở điều 10.

IV. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 9. — Cấm tư nhân kinh doanh buôn bán lương thực, vật tư chiến lược, những hàng công nghiệp tiêu dùng và những nông — lâm — hải sản Nhà nước thống nhất quản lý và độc quyền kinh doanh. Ngành nội thương sẽ quy định danh mục mặt hàng cụ thể, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố có thể tùy tình hình cụ thể của địa phương mà bổ sung thêm những mặt hàng xét thấy cần thiết. Không cho phép thương nhân được vào mua nông sản, thực phẩm ở những vùng mà Nhà nước thống nhất quản lý, trực tiếp đầu tư vào sản xuất và mua sản phẩm hàng hóa theo hợp đồng kinh tế. Bộ chủ quản kết hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định các vùng đó. Tư nhân đang buôn bán những hàng hóa kể trên được thương nghiệp xã hội chủ nghĩa lựa chọn sử dụng dưới các hình thức thích hợp hoặc giúp đỡ chuyển sang sản xuất, dịch vụ hay chuyển sang kinh doanh những mặt hàng Nhà nước cho phép.

Trên cơ sở không ngừng mở rộng và cải tiến kinh doanh của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, cho phép tư nhân kinh doanh một số mặt hàng thứ yếu mà thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chưa thể đảm nhiệm hết để phục vụ tốt cho sản xuất và đời sống nhân dân theo những điều kiện nói ở điều 10.

Điều 10. — Các tổ chức và cá nhân kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ ở thị trường trong nước phải tuân thủ những quy định sau đây:

a) Phải đăng ký kinh doanh và được cơ quan quản lý Nhà nước về thương nghiệp cấp giấy phép kinh doanh. Riêng các tổ chức kinh tế xã hội chủ nghĩa có chức năng kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ đã được cơ quan quản lý cấp trên của tổ chức ấy cho phép thành lập và hoạt động bằng một quyết định hợp, thức thì gửi cho cơ quan quản lý Nhà nước về thương nghiệp bản sao quyết định ấy thay thế tục đăng ký kinh doanh. Người sản xuất sau khi đã làm tròn nghĩa vụ theo kế hoạch và hợp đồng mà bán sản phẩm còn lại theo từng chuyến thì phải nộp thuế và phải chấp hành chính sách thương nghiệp nội địa của Nhà nước; nếu mở cửa hàng quầy hàng bán hàng thường xuyên thì phải đăng ký xin cấp giấy phép kinh doanh như những người kinh doanh buôn bán khác.

b) Phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về lưu thông hàng hóa của Nhà nước. Nghiêm cấm tất cả các hành vi mua đi bán lại đẩy giá lên cao để kiếm lời bất chính làm thiệt hại đến sản xuất, cho người tiêu dùng và cho Nhà nước.

c) Hàng đưa vào lưu thông phải có nhãn hiệu được đăng ký.

d) Phải chấp hành nghiêm chỉnh chính sách giá của Nhà nước.

đ) Phải cân, đong, đo bằng các dụng cụ đo lường hợp pháp.

e) Phải tuân thủ các thể lệ về kiểm dịch thực phẩm, về vệ sinh ăn uống công cộng, về trật tự an toàn xã hội và quy

tác phục vụ khách hàng đã được cơ quan quản lý Nhà nước về thương nghiệp ban hành.

g) Phải chấp hành nghiêm chỉnh Pháp lệnh về thuế công thương nghiệp của Nhà nước.

Tổ chức hay cá nhân nào vi phạm sẽ tùy theo lỗi mà bị xử phạt về hành chính, kinh tế hoặc về hình sự theo luật lệ hiện hành của Nhà nước.

Điều 11. — Bộ trưởng Bộ Nội thương có trách nhiệm hướng dẫn thi hành bản Quy định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỖ MUỘI

QUY ĐỊNH TẠM THỜI về quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu và xuất nhập khẩu.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

I. ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 1. — Các đơn vị sản xuất hàng xuất khẩu được cân đối vật tư, hàng hóa theo chế độ ưu tiên và theo định mức kinh tế kỹ thuật và giá cả do Nhà nước ban hành để bảo đảm sản xuất hàng

xuất khẩu theo chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Giá hàng xuất khẩu bảo đảm bù đắp được các chi phí vật chất và lao động theo định mức kinh tế — kỹ thuật để sản xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn quy định. Giá mua hàng xuất khẩu cao hơn giá mua hàng cùng loại để tiêu dùng trong nước.

Điều 2. — Các đơn vị sản xuất quốc doanh trung ương, địa phương hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước về sản xuất và giao hàng xuất khẩu, thực hiện đầy đủ hợp đồng giao hàng xuất khẩu cho trung ương thì được thưởng quyền sử dụng 10% ngoại tệ thực thu (tức là số ngoại tệ thu được do xuất khẩu trừ đi các chi phí bằng ngoại tệ về nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất ra hàng xuất khẩu).

Các đơn vị sản xuất tập thể (hợp tác xã, tổ hợp, tập đoàn sản xuất) hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước về sản xuất và giao hàng xuất khẩu được thưởng bằng tiền Việt Nam theo giá trị hợp đồng (sau khi trừ giá trị vật tư Nhà nước đã cân đối cho sản xuất). Bộ Ngoại thương kiến nghị Hội đồng Bộ trưởng quyết định mức thưởng cụ thể.

Điều 3. — Trong phạm vi chính sách và pháp luật của Nhà nước, các đơn vị sản xuất được quyền chủ động khai thác năng lực sản xuất tại chỗ, hoặc liên kết với các đơn vị sản xuất khác (cùng góp vốn, vật tư, thiết bị, lao động, kỹ thuật theo hợp đồng kinh tế để sản xuất và chia sản phẩm, lợi nhuận) để sản xuất thêm hàng xuất khẩu.

Đối với sản phẩm xuất khẩu sản xuất thêm được (sản xuất vượt chỉ tiêu pháp lệnh hoặc ngoài chỉ tiêu pháp lệnh), đơn

vi sản xuất được xuất khẩu (nếu được phép) hoặc ủy thác xuất khẩu thông qua các đơn vị xuất nhập khẩu đầu mối, những hoạt động kinh doanh xuất khẩu của xí nghiệp phải được sự lãnh đạo của Bộ, ngành sản xuất (nếu là đơn vị do trung ương quản lý) hoặc Ủy ban Nhân dân tỉnh (nếu là đơn vị do địa phương quản lý) và sự quản lý về mặt Nhà nước của Bộ Ngoại thương và được hưởng quyền sử dụng từ 70 đến 90% số ngoại tệ thu được.

Các xí nghiệp được vay vốn ngoại tệ của Ngân hàng hoặc của nước ngoài để tổ chức sản xuất hàng xuất khẩu theo đề án được duyệt và được quyền sử dụng từ 70 đến 90% số ngoại tệ thu được sau khi đã hoàn trả đủ vốn vay và lãi.

Các đơn vị sản xuất sản phẩm thay thế hàng từ trước đến nay phải nhập khẩu được thưởng quyền sử dụng 10% ngoại tệ tiết kiệm được do dùng sản phẩm thay thế trong 2 năm đầu.

Điều 4. — Bộ Ngoại thương và các Bộ, ngành (hoặc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) chủ quản tạo điều kiện thuận lợi, trước hết, cho các đơn vị chuyên sản xuất hàng xuất khẩu hoặc phần lớn hàng hóa của đơn vị sản xuất ra là để xuất khẩu và đạt được trị giá xuất khẩu hàng năm tương đối khá được cử người và gửi hàng (theo sự sắp xếp của Bộ chủ quản hoặc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) tham gia các hội chợ triển lãm quốc tế, tham dự các buổi đàm phán ký kết hợp đồng mua bán với nước ngoài, tham gia các đoàn khảo sát thị trường nước ngoài theo quy định của Nhà nước.

Mọi chi phí (bằng tiền Việt Nam và bằng ngoại tệ) liên quan đến các hoạt động

kê trên được hạch toán vào giá thành sản phẩm và trong hạn mức được duyệt.

Điều 5. — Những liên hiệp xí nghiệp hoặc xí nghiệp lớn có đủ các điều kiện sau đây thì được Nhà nước cho phép trực tiếp xuất nhập khẩu :

a) Có trình độ chuyên môn hóa cao, quy mô sản xuất tương đối lớn, sản phẩm sản xuất ra chuyên để xuất khẩu hoặc chủ yếu để xuất khẩu, trị giá hàng xuất khẩu tương đối lớn.

b) Có kế hoạch sản xuất mặt hàng xuất khẩu và có kế hoạch xuất khẩu dài hạn.

c) Có cán bộ nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quan hệ kinh tế với nước ngoài, có phẩm chất đạo đức tốt và có trình độ chuyên môn về ngoại thương.

Điều 6. — Các đơn vị sản xuất hàng xuất khẩu có nghĩa vụ sản xuất và giao sản phẩm xuất khẩu theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, bảo đảm giao đủ số lượng, đúng chất lượng và thời gian theo hợp đồng đã ký với đơn vị xuất nhập khẩu.

Các đơn vị sản xuất được hưởng quyền sử dụng ngoại tệ ghi ở các điều 2 và 3 phải mở tài khoản tại Ngân hàng, được dùng số ngoại tệ này để nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên liệu, vật tư cần thiết cho việc mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu. Nếu Nhà nước có các loại hàng mà đơn vị có nhu cầu, Nhà nước sẽ bán và thu lại quyền sử dụng ngoại tệ. Việc chuyển nhượng cho nhau quyền sử dụng ngoại tệ phải tiến hành thông qua Ngân hàng và theo đúng thủ tục của Ngân hàng quy định.

Điều 7. — Các liên hiệp xí nghiệp hoặc xí nghiệp lớn có đủ các điều kiện nêu trên và được Nhà nước cho phép trực tiếp xuất nhập khẩu phải tổ chức công ty xuất nhập khẩu theo Điều lệ của Nhà nước ban hành đề xuất khẩu sản phẩm và nhập khẩu những nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên dùng phục vụ sản xuất theo quy định của Nhà nước.

II. ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 8. — Được cân đối vật tư, hàng hóa theo chính sách và định mức của Nhà nước để bảo đảm mua hàng xuất khẩu theo chỉ tiêu pháp lệnh được giao.

Điều 9. — Được quyền liên kết với các đơn vị kinh tế khác trong nước hoặc với nước ngoài (nếu được phép và có đề án được duyệt) để tạo thêm nguồn hàng xuất khẩu ngoài chỉ tiêu pháp lệnh Nhà nước giao và được hưởng quyền sử dụng ngoại tệ thu được để nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu, vật tư cần thiết cho việc mở rộng xuất khẩu.

Được vay vốn ngoại tệ của Ngân hàng hoặc được Ngân hàng bảo lãnh để vay vốn của nước ngoài để nhập thêm vật tư, thiết bị, nguyên liệu... liên kết với các đơn vị sản xuất để tạo thêm nguồn hàng xuất khẩu ngoài chỉ tiêu pháp lệnh. Xí nghiệp phải bảo đảm trả nợ cả vốn và lãi bằng ngoại tệ.

Được nhận ủy thác xuất, nhập khẩu và thu phí ủy thác một phần bằng tiền Việt Nam và một phần bằng ngoại tệ theo quy định của Nhà nước.

Điều 10. — Được thuê tàu của nước ngoài khi các đơn vị vận tải biển quốc tế của nước ta không bảo đảm bố trí tàu chuyên chở hàng theo kế hoạch pháp lệnh và bảo đảm các điều kiện đã cam kết với nước ngoài hoặc đòi giá cước vận tải cao hơn nước ngoài.

Điều 11. — Trường hợp xuất khẩu hàng hóa trong chỉ tiêu pháp lệnh bị lỗ, được bù lỗ theo chính sách và định mức của Nhà nước.

Được phân phối lợi nhuận theo chế độ của Nhà nước.

Điều 12. — Được mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ hoặc tài khoản quyền sử dụng ngoại tệ tại Ngân hàng theo thủ tục của Ngân hàng quy định.

Điều 13. — Có trách nhiệm phối hợp, kết hợp với các tổ chức cung ứng vật tư và nội thương để các tổ chức đó cung ứng vật tư hàng hóa theo đúng kế hoạch mua hàng xuất khẩu. Có trách nhiệm nhận sản phẩm xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế đã ký với đơn vị sản xuất.

Điều 14. — Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người nhận ủy thác nhằm bảo đảm lợi ích chung của Nhà nước và lợi ích của người ủy thác trong xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 15. — Bộ trưởng các Bộ Tài chính, Ngoại thương, Ngân hàng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Vật giá Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể thi hành bản Quy định tạm thời này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

ĐỖ MƯỜI

QUY ĐỊNH TẠM THỜI về quyền tự chủ của các đơn vị kinh tế cơ sở trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 76-HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Điều 1. — Hợp đồng kinh tế là một căn cứ để xây dựng và thực hiện kế hoạch, là phương tiện quan trọng để kết hợp kế hoạch hóa với sử dụng quan hệ thị trường và phải trở thành nếp quan hệ thường xuyên giữa các đơn vị kinh tế cơ sở.

Mọi hoạt động kinh tế có liên quan giữa các đơn vị kinh tế với nhau hoặc giữa đơn vị kinh tế và cơ quan Nhà nước, các đơn vị vũ trang, các đoàn thể và tổ chức xã hội đều phải ký kết hợp đồng. Mọi hoạt động liên doanh, liên kết kinh tế đều phải thể hiện trong kế hoạch của đơn vị cơ sở và phải thông qua ký kết và thực hiện hợp đồng.

Các chủ thể ký hợp đồng phải có tư cách pháp nhân và đều bình đẳng trước pháp luật.

Các cơ sở kinh tế quốc doanh được ký kết hợp đồng với các hộ tư nhân được phép kinh doanh và có tài khoản ở Ngân hàng. Khi ký kết hợp đồng với đơn vị kinh tế quốc doanh, các hộ tư nhân phải có thể chấp tài sản tương ứng với giá trị hợp đồng được ký.

Điều 2. — Việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế phải theo đúng các quy định của pháp luật. Các bên có thể thỏa thuận ghi vào hợp đồng một khoản tiền để thưởng cho bên nào thực hiện tốt hợp đồng.

Các trường hợp từ chối, trì hoãn ký hợp đồng mà không có lý do chính đáng hoặc vi phạm những điều khoản đã cam kết trong hợp đồng thì bên vi phạm phải chịu phạt và bồi thường thiệt hại theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. — Sau khi ký kết hợp đồng, các bên phải gửi hợp đồng đến đăng ký tại Trọng tài kinh tế có thẩm quyền để theo dõi và phải trả lệ phí đăng ký, trước mắt phải tập trung làm cho tốt đối với những mặt hàng quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Lệ phí đăng ký hợp đồng nộp vào tài khoản của Trọng tài kinh tế.

Trọng tài kinh tế Nhà nước sẽ hướng dẫn cụ thể việc đăng ký hợp đồng này.

Điều 4. — Nếu hợp đồng bị vi phạm bên vi phạm phải chịu phạt và bồi thường thiệt hại gây ra. Đối với các vụ từ chối, trì hoãn ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng dẫn đến vi phạm thời hạn ký kết hợp đồng do Nhà nước quy định thì bị phạt tiền từ 500 đồng đến 2.500 đồng. Đối với các vi phạm hợp đồng đã ký kết thì bên vi phạm bị phạt từ 1 đến 5% của giá trị bị vi phạm trong hợp đồng nhưng không được dưới 500 đồng, và bồi thường thiệt hại gây ra. Tiền phạt vi phạm hợp đồng nộp vào ngân sách Nhà nước, tiền bồi thường thiệt hại trả cho bên bị vi phạm.

Điều 5. — Tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền bồi thường thiệt hại được giải quyết như sau:

a) Đối với đơn vị hạch toán kinh tế: tiền phạt vi phạm hợp đồng được trích từ lợi nhuận để lại của đơn vị; tiền bồi thường thiệt hại được trích từ tổng số lợi nhuận thực hiện của đơn vị.

b) Đối với đơn vị dự toán: tiền phạt và tiền bồi thường thiệt hại được trừ vào hạng mục kinh phí ngân sách được cấp.

Điều 6. — Quá thời hạn 1 tháng mà bên vi phạm không chấp hành đầy đủ quyết định xét xử của Trọng tài kinh tế thì Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào quyết định đó tự động trích tài khoản của bên vi phạm để trả cho bên được nhận, đồng thời bắt phạt chậm trả theo tỷ lệ 0,08% một ngày trên số tiền chậm nộp.

Trường hợp tài khoản của bên vi phạm có tiền mà Ngân hàng Nhà nước không trích nộp thì Trọng tài kinh tế mới ra quyết định được quyền phạt ngân hàng chậm thanh toán cũng theo tỷ lệ 0,08% một ngày và nộp vào ngân sách.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG KINH TẾ THÍCH ỨNG VỚI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ VỚI TỪNG LOẠI HỢP ĐỒNG

ĐỐI VỚI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

Điều 7. — Đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh.

Việc ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế giữa các đơn vị kinh tế quốc doanh (gọi chung là xí nghiệp) phải gắn với trình tự công tác kế hoạch hóa theo 4 bước, cụ thể là:

Bước 1: Ký kết hợp đồng kinh tế trên cơ sở số hướng dẫn để xây dựng kế hoạch và bảo vệ kế hoạch trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Bước 2: Sau khi được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch chính thức, thì xí nghiệp điều chỉnh lại

hợp đồng đã ký hoặc ký những hợp đồng mới cho phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch đó.

Bước 3: Trong quá trình thực hiện kế hoạch và hợp đồng, xí nghiệp có thể điều chỉnh hợp đồng đã ký hoặc ký những hợp đồng mới nếu cơ quan cấp trên có thẩm quyền cho phép điều chỉnh kế hoạch.

Bước 4: Thanh lý và quyết toán thực hiện hợp đồng phải gắn liền với quyết toán thực hiện kế hoạch.

Điều 8. — Đối với các cơ sở sản xuất tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp.

Trong quan hệ hợp đồng với các cơ sở sản xuất tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp, cần tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, và bình đẳng trước pháp luật của các bên ký kết; chống thái độ cửa quyền, gò ép hay ban ơn của bên đơn vị quốc doanh đối với đơn vị tập thể. Bên quốc doanh có trách nhiệm cung ứng vật tư, nguyên liệu; nhận sản phẩm và thanh toán sòng phẳng cho bên sản xuất theo hợp đồng đã ký. Bên sản xuất có trách nhiệm tiếp nhận và sử dụng đúng mục đích vật tư, nguyên liệu được Nhà nước cung ứng; giao nộp đủ sản phẩm đúng quy cách, chất lượng, thời gian theo hợp đồng đã ký.

ĐỐI VỚI CÁC CHUNG LOẠI HỢP ĐỒNG

Điều 9. — Hợp đồng cung ứng vật tư.

a) Các tổ chức kinh doanh vật tư được chỉ định (kể cả tổ chức nhập khẩu vật tư) phải bảo đảm cung ứng vật tư cho xí

nghiệp theo đúng kế hoạch và theo các điều khoản về số lượng, chất lượng, thời gian, địa điểm, giá cả đã ghi trong hợp đồng.

b) Nếu tổ chức kinh doanh vật tư (gồm cả các tổ chức nhập khẩu vật tư) vi phạm hợp đồng mà không vì nguyên nhân khách quan thì chịu trách nhiệm vật chất theo pháp luật về hợp đồng kinh tế.

c) Đối với vật tư được Nhà nước cung ứng thì khi ký kết và thực hiện hợp đồng, các bên phải theo giá chỉ đạo của Nhà nước. Đối với vật tư xí nghiệp tự sản thì giá ghi trong hợp đồng cũng phải theo giá hoặc khung giá do cơ quan vật giá có thẩm quyền hướng dẫn thích hợp với từng loại vật tư.

Điều 10. — Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

a) Mọi sản phẩm (sản phẩm trọng yếu, sản phẩm quan trọng khác hoặc sản phẩm phụ) do xí nghiệp làm ra bằng mọi nguồn cân đối vật tư đều phải tiêu thụ trước hết qua tổ chức thương nghiệp quốc doanh và tổ chức kinh doanh vật tư Nhà nước.

Xí nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các tổ chức thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, các tổ chức kinh doanh vật tư, các hộ tiêu thụ được chỉ định và phải giao nộp đủ sản phẩm theo kế hoạch và hợp đồng.

b) Các tổ chức tiêu thụ được chỉ định phải nhận sản phẩm theo kế hoạch và hợp đồng. Nếu tổ chức tiêu thụ không thực hiện hợp đồng tiêu thụ sản phẩm mà không có lý do chính đáng thì xí nghiệp phải báo cáo các cơ quan quản lý

cấp trên trực tiếp và cơ quan Trọng tài kinh tế có thẩm quyền để xử lý.

c) Nếu cơ quan duyệt giá, kể từ ngày nhận được phương án giá đúng thể thức và nội dung quy định, đã đề quá thời hạn duyệt giá do Nhà nước quy định mà đến thời hạn ký hợp đồng thì xí nghiệp được ký hợp đồng và được ghi theo giá đã đề nghị trong phương án giá.

Điều 11. — Hợp đồng vận chuyển vật tư, hàng hóa.

Các tổ chức vận tải được chỉ định (đường biển, đường sông, đường bộ, đường sắt...) có nhiệm vụ ký kết hợp đồng vận chuyển vật tư, hàng hóa cho xí nghiệp theo đúng chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao.

Nội dung hợp đồng cần ghi rõ các điều khoản về giao nhận, cân, đo, đóng, đếm, tỷ lệ hao hụt cho phép, thời gian và địa điểm giao nhận, cước phí, trách nhiệm vật chất khi vi phạm hợp đồng.

Điều 12. — Hợp đồng khoa học và kỹ thuật.

Xí nghiệp được quyền ký kết và thực hiện hợp đồng khoa học và kỹ thuật để phục vụ các mục tiêu nâng cao chất lượng và đổi mới sản phẩm, đổi mới kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất, đổi mới tổ chức và quản lý xí nghiệp.

Xí nghiệp có thể ký kết hợp đồng khoa học và kỹ thuật với các xí nghiệp khác, với các cơ quan nghiên cứu và ứng dụng (viện, trung tâm, trường đại học, các cơ sở đào tạo, các hội khoa học và kỹ thuật...).

Điều 13. — Hợp đồng tín dụng.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất — kinh doanh — xã hội và phương án đầu tư của xí nghiệp đã được cấp có thẩm quyền duyệt với sự tham gia của ngân hàng cùng cấp, xí nghiệp lập kế hoạch vay vốn, ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng cơ sở trên nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ, song phẳng về trách nhiệm và nghĩa vụ giữa đôi bên. Xí nghiệp là bên vay có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích, đạt hiệu quả kinh tế cao và trả cả vốn lẫn lãi đúng hạn. Ngân hàng là bên cho vay có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu vốn vay theo kế hoạch và hợp đồng, thu hồi cả vốn lẫn lãi đúng hạn quy định trong hợp đồng.

III. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ TRỌNG TÀI KINH TẾ

Điều 14. — Các cơ quan Trọng tài kinh tế phải thực hiện đúng chức năng quản lý chế độ hợp đồng kinh tế và xét xử các tranh chấp và vi phạm hợp đồng giữa các đơn vị, tổ chức kể cả hộ kinh doanh tư nhân có quan hệ hợp đồng với tổ chức quốc doanh, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên ký hợp đồng; tiến hành thanh tra, kiểm tra hợp đồng kinh tế ở các đơn vị, tổ chức và hộ kinh doanh tư nhân nói trên.

Khi xảy ra tranh chấp về vi phạm hợp đồng, các bên liên quan phải chủ động gặp nhau bàn bạc giải quyết. Nếu các bên đã hiệp thương, bàn bạc nhưng không tự giải quyết được thì khiếu nại đến cơ quan Trọng tài kinh tế có thẩm quyền

để xét xử theo pháp luật về hợp đồng kinh tế. Nếu vụ vi phạm hợp đồng có liên quan đến hình sự, thì sau khi xét xử xong phần hợp đồng kinh tế, Trọng tài kinh tế chuyển ngay hồ sơ sang cơ quan pháp luật có thẩm quyền để xem xét, xử lý về mặt hình sự.

Mọi vụ tranh chấp và vi phạm hợp đồng được phát hiện theo đơn khiếu nại, theo các nguồn thông tin khác gửi đến hoặc qua thanh tra, kiểm tra hợp đồng kinh tế đều phải được xem xét, xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật.

Điều 15. — Khi xét xử, ngoài việc phải chịu phạt và bồi thường, bên vi phạm hợp đồng còn phải trả lệ phí trọng tài là 50 đồng nếu là vụ từ chối, trì hoãn ký kết hợp đồng, hoặc là từ 50 đồng đến 500 đồng tùy theo giá trị hợp đồng, nếu là vụ tranh chấp và vi phạm hợp đồng đã ký kết. Đồng thời Trọng tài kinh tế được trích 10% số tiền phạt vi phạm hợp đồng, và 1% số tiền bồi thường đối với vụ vi phạm hợp đồng mà bên bị vi phạm không chịu khiếu nại hoặc đối với hợp đồng ký trái với pháp luật.

Các khoản thu về lệ phí đăng ký hợp đồng, lệ phí trọng tài, trích tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền bồi thường trên đây đều nộp vào tài khoản của Trọng tài kinh tế nơi xét xử theo sự hướng dẫn của Bộ Tài chính và Trọng tài kinh tế Nhà nước, để chi cho công tác xét xử, tuyên truyền phòng ngừa và thưởng cho tập thể và cá nhân có công phát hiện vụ vi phạm hợp đồng, đóng góp vào việc xét xử đạt kết quả tốt, bảo vệ được tài sản xã hội chủ nghĩa.

Điều 16. — Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước, Chủ tịch Trọng tài kinh tế các Bộ, Tổng cục, Chủ tịch Trọng tài kinh tế cấp tỉnh, Chủ tịch Trọng tài kinh tế cấp huyện, giám sát tính đúng đắn, hợp pháp các quyết định xét xử của Trọng tài viên cấp mình. Riêng Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước còn có trách nhiệm giám sát tính đúng đắn, hợp pháp các quyết định xét xử của Trọng tài kinh tế các Bộ, Tổng cục, các tỉnh, thành phố; Chủ tịch Trọng tài kinh tế các tỉnh, thành phố còn có trách nhiệm giám sát tính đúng đắn, hợp pháp các quyết định xét xử của Trọng tài kinh tế huyện, quận.

Điều 17. — Nếu không tán thành quyết định xét xử của Trọng tài kinh tế, các bên đương sự có quyền kháng cáo. Trong khi chờ đợi xét xử kháng cáo, các bên vẫn phải chấp hành quyết định xét xử đó.

Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước, Chủ tịch Trọng tài kinh tế Bộ, Tổng cục, Chủ tịch Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố xét xử kháng cáo các quyết định xét xử của trọng tài viên cấp mình đối với những vụ, việc thuộc thẩm quyền xét xử của mình. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận xét xử kháng cáo các quyết định xét xử của Trọng tài kinh tế huyện, quận.

Đối với những vụ, việc do Trọng tài kinh tế cấp trên ủy quyền xét xử, thì Chủ tịch Trọng tài kinh tế cấp trên ủy quyền đó xét xử kháng cáo.

Nếu không tán thành quyết định xét xử kháng cáo của Chủ tịch Trọng tài kinh tế Bộ, Tổng cục, các bên đương sự có quyền kháng cáo đến Bộ trưởng, Tổng cục trưởng. Nếu không tán thành quyết định xét xử

kháng cáo của Chủ tịch Trọng tài kinh tế tỉnh, thành phố, các bên đương sự có quyền kháng cáo đến Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố. Nếu không tán thành quyết định xét xử kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, các bên đương sự có quyền kháng cáo đến Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố.

Quyết định xét xử kháng cáo của Chủ tịch Trọng tài kinh tế Nhà nước, của Bộ trưởng, Tổng cục trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố có giá trị cuối cùng.

Điều 18. — Bản quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1-7-1986. Bãi bỏ Nghị định số 65-CP ngày 15-5-1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ tạm thời về việc xử lý các vụ vi phạm chế độ hợp đồng mua bán hàng hóa trong nước; Quyết định số 63-HĐBT ngày 17-4-1984 của Hội đồng Bộ trưởng về thẩm quyền xét xử của Trọng tài kinh tế đối với các tranh chấp và vi phạm hợp đồng kinh tế; các điều 17, 19, 21 của Điều lệ về chế độ hợp đồng kinh tế ban hành theo Nghị định số 54-CP ngày 10-3-1975 của Hội đồng Chính phủ và những quy định trước đây trái với bản Quy định này.

Trọng tài kinh tế Nhà nước cùng các ngành có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc thực hiện bản Quy định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỒ MƯỜI